



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 19 + 20

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

17/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 10/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước	3
19/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 11/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La	4
19/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 12/2026/QĐ-UBND quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La.	6

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

27/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 586/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	11
------------	---	----

10/03/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 645/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La	123
------------	--	-----

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Thanh tra tỉnh Sơn La;

UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 3 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025
của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày
31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 6 năm 2025 của
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc UBND
cấp tỉnh; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc
UBND cấp xã trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa,
Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La tại
Tờ trình số 64/TTr-SVHTT&DL ngày 23 tháng 02 năm 2026;*

*UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày
15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025
của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 3 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15; Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 109/TTr-SXD ngày 04 tháng 02 năm 2026, Báo cáo số 198/BC-SXD ngày 13 tháng 3 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 53/BC-STP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 155/BC-VPUB ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND ban hành Quyết định Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông phục vụ chữa cháy là khu vực đô thị có hệ thống đường giao thông không đáp ứng các yêu cầu tại khoản 6.2 Mục 6 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 6 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

2. Khu vực đô thị không bảo đảm nguồn nước phục vụ chữa cháy là khu vực đô thị không có hoặc có nguồn nước nhưng không đáp ứng các yêu cầu về:

a) Lưu lượng nước chữa cháy theo quy định tại điểm 5.1.2 khoản 5.1 Mục 5 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 5 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

b) Khoảng cách giữa các họng nước chữa cháy theo quy định tại điểm 2.10.5 khoản 2.10 Mục 2 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD.

c) Mạng đường ống cấp nước theo quy định tại điểm 5.1.4 khoản 5.1 Mục 5 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 5 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

3. Khu vực đô thị không có khả năng cải tạo, chỉnh trang là khu vực đô thị hiện hữu có mật độ xây dựng cao, không gian hạn chế, các công trình xây dựng đã ổn định không có khả năng mở rộng, nâng cấp đường giao thông hiện có hoặc việc cải tạo, chỉnh trang sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu và an toàn của các công trình hiện hữu.

Điều 3. Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Đối với khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông phục vụ chữa cháy

a) Đối với khu vực đô thị có khả năng cải tạo, chỉnh trang thì nâng cấp, bố trí đường giao thông, bảo đảm cho phương tiện của lực lượng chữa cháy tiếp cận, đáp ứng theo quy định tại khoản 6.2 Mục 6 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số

06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 6 sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

b) Trường hợp đường giao thông tiếp giáp công trình là đường cụt có chiều dài trên 46m, chiều rộng thông thủy của mặt đường không bảo đảm để quay đầu cho phương tiện chữa cháy thì nâng cấp, cải tạo, bố trí bãi quay xe chữa cháy, đáp ứng quy định tại khoản 6.4 Mục 6 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 6 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

c) Trường hợp đường giao thông tiếp giáp công trình có kích thước chiều rộng nhỏ hẹp thì nâng cấp, cải tạo, bố trí các đoạn đường mở rộng, chịu được tải trọng tối thiểu để xe chữa cháy và các loại xe khác có thể tránh nhau, đáp ứng quy định tại khoản 6.5 Mục 6 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD.

d) Đường giao thông phải bảo đảm thông thoáng tại mọi thời điểm; phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật để xe chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về phòng cháy chữa cháy; mặt đường phải bảo đảm chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

đ) Đối với các khu vực đô thị không có khả năng cải tạo, chỉnh trang đường giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy thì phải tính toán bố trí lối thoát hiểm, phương án chống cháy lan bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Bố trí các bình chữa cháy di động hoặc họng lấy nước chữa cháy bổ sung tại các điểm tiếp cận được. Xây dựng các bể chứa nước chữa cháy với dung tích phù hợp để lắp được các máy bơm chữa cháy kích thước nhỏ.

2. Đối với khu vực đô thị không bảo đảm nguồn nước phục vụ chữa cháy

a) Đối với khu vực đô thị chưa có nguồn nước phục vụ chữa cháy thì bố trí các bồn, bể trữ nước cho chữa cháy theo quy định tại điểm 5.1.5 khoản 5.1 Mục 5 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 5 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

b) Đối với khu vực đô thị có mạng ống cấp nước, bố trí các họng lấy nước chữa cháy bảo đảm các quy định khoảng cách tại điểm 2.10.5 khoản 2.10 Mục 2 QCVN 01:2021/BXD Thông tư số 01/2021/TT-BXD; lưu lượng nước chữa cháy tại điểm 5.1.2 khoản 5.1 Mục 5 và mạng đường ống cấp nước tại điểm 5.1.4 khoản 5.1 Mục 5 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 06/2022/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 5 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Thông tư số 09/2023/TT-BXD.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định.

b) Chủ trì, tổng hợp danh mục các khu vực và kế hoạch, lộ trình cải tạo, chỉnh trang do các phường, xã báo cáo, đề xuất để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định.

b) Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan.

c) Phối hợp rà soát, đánh giá và xác định các khu vực không đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

3. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của UBND các xã, phường, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu với UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn từ ngân sách địa phương để thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

b) Hướng dẫn các địa phương quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

4. Các sở, ban, ngành

a) Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định.

b) Tham gia ý kiến về phương án phòng cháy chữa cháy đối với các dự án cải tạo, chỉnh trang khu vực đô thị phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

5. UBND các xã, phường

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý.

b) Rà soát các khu vực đô thị trên phạm vi địa bàn quản lý không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy, báo cáo cấp có thẩm quyền làm cơ sở thực hiện việc cải tạo, chỉnh trang phù hợp theo Quyết định này.

c) Lập kế hoạch, lộ trình thực hiện cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy trên địa bàn quản lý, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Xây dựng tổng hợp) để xem xét, phê duyệt.

d) Bố trí nguồn lực, huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

đ) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

6. Các đơn vị cấp nước

a) Tăng cường kiểm tra hệ thống cấp nước đô thị bảo đảm lưu lượng nước phục vụ chữa cháy bảo đảm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc cải tạo, nâng cấp, bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy tại các khu vực đô thị.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Thực hiện việc đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang khu vực đô thị bảo đảm phù hợp với Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan.

b) Chấp hành các quy định về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Những nội dung không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 586/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm, 2023 của Quốc hội về quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 ngày 4 tháng 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/ĐH ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh phê duyệt nội dung quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần điều chỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 05/BC-HĐTĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 620/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 176/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Phạm vi, ranh giới điều chỉnh Quy hoạch gồm toàn bộ tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên là 14.108,89km², gồm 75 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã và 8 phường.

- Tỉnh Sơn La có ranh giới tọa độ địa lý từ 20039' đến 22002' vĩ độ Bắc; từ 103011' đến 105002' kinh độ Đông; phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Lai Châu và tỉnh Lào Cai; phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; gắn với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh; phát huy các động lực tăng trưởng mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xác định đây là đột phá chiến lược, động lực then chốt, xuyên suốt trong toàn bộ thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; từng bước hình thành kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; trong đó công nghiệp năng lượng, khai khoáng, chế biến, chế tạo là nền tảng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch là các ngành mũi nhọn.

c) Phát triển xã hội văn minh, bền vững, bảo đảm các chỉ tiêu và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội. Sắp xếp, phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, hiệu quả; ưu tiên phát triển các đô thị có vai trò động lực, tạo nhiều việc làm và dịch vụ xã hội, gắn với các khu, điểm kinh tế chuyên ngành; đồng thời bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, gắn phát triển văn hóa với giảm nghèo bền vững.

d) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả, gắn với các vùng chức năng và hành lang kinh tế; tăng cường liên kết nội vùng, liên kết vùng; phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương. Phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm phân bố không gian hợp lý, cân đối lãnh thổ, phù hợp điều kiện tự nhiên và yêu cầu quốc phòng, an ninh.

đ) Phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, hài hòa lợi ích, bảo đảm công bằng, phù hợp khả năng nguồn nước và điều kiện tự nhiên.

e) Gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, hợp tác phát triển. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị địa phương, cải cách hành chính; phát triển doanh nghiệp, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực năng lượng, du lịch, chế biến nông sản và phát triển đô thị.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Sơn La phát triển nhanh, toàn diện, bền vững và bao trùm; trở thành tỉnh phát triển khá của vùng trung du và miền núi phía Bắc, là trọng điểm du lịch của khu vực biên giới Việt Nam - Lào và vùng trung du và miền núi phía Bắc; trung tâm chế biến nông sản của vùng. Tăng cường kết nối với các

trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, cả nước và khu vực tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và ASEAN; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần phát triển vùng và cả nước.

Phát triển Sơn La theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, đô thị và nông thôn; trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử, đô thị thông minh và nông thôn mới giàu bản sắc là các trọng tâm; công nghiệp theo hướng xanh và hệ thống đô thị quy mô hợp lý là các lĩnh vực ưu tiên. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng; tăng cường liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng và cả nước; bảo đảm phát triển bền vững về môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030.

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 10%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2026 - 2030: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17 - 18%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 33 - 34%; dịch vụ chiếm khoảng 43 - 44%.

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 100 - 120 triệu đồng/người.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 8.000 tỷ đồng.

(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 180.000 tỷ đồng.

(6) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt khoảng 20 - 30%. Chỉ tiêu đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 45%. Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đạt tối thiểu 3% tổng chi ngân sách.

(7) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 31,5%.

- Về văn hóa - xã hội:

(8) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,7.

(9) Tuổi thọ trung bình đạt trên 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe đạt trên 68 năm.

(10) Tối thiểu 53% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương từ 36 xã trở lên); phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

(11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%; trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

(12) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030: mầm non đạt 80%, tiểu học đạt 82%, trung học cơ sở đạt 86%, trung học phổ thông đạt 98%.

(13) Tổng lượt khách du lịch đạt 9 triệu lượt khách/năm.

(14) Số bác sĩ đạt 9,5 bác sĩ/10.000 dân; số giường bệnh đạt 34,5 giường bệnh/10.000 dân.

(15) Phần đầu đến năm 2030 đạt 80% gia đình văn hóa; 65% bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị văn hóa; có 03 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

(16) Phần đầu 35% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, khoảng 30% số hộ gia đình đạt tiêu chí “gia đình thể thao”; 100% trường mầm non và phổ thông thực hiện chương trình GDTC đầy đủ, trên 95% cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa; 100% cán bộ, công chức, viên chức và chiến sĩ lực lượng vũ trang tham gia tập luyện thường xuyên, tỷ lệ đạt chỉ tiêu rèn luyện cao.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030 đạt 96%.

(18) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đến năm 2030 đạt khoảng 60%.

- Về môi trường:

(19) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đến năm 2030 đạt 48,5%.

(20) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%.

(21) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt 93%.

(22) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%.

(23) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 50%.

(24) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và trên 20% đối với các đô thị còn lại.

(25) 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Về quốc phòng, an ninh:

(26) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; củng cố khu vực phòng thủ tỉnh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

(27) Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu; phần đầu đến năm 2030, 100% xã, phường, cơ quan, đơn vị, trường học không có ma túy; 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Sơn La trở thành một cực phát triển quan trọng của vùng trung du và miền núi phía Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại; nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và cả nước. Hệ thống đô thị phát triển có trọng điểm, hình thành các đô thị lớn gắn với vành đai xanh, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cân đối lãnh thổ.

Phát huy hiệu quả lợi thế của vùng núi cao, vùng lòng hồ sông Đà và cao nguyên Mộc Châu trong phát triển nông nghiệp và du lịch. Kinh tế phát triển ổn định, bền vững và bao trùm; sử dụng hiệu quả tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu; môi trường đầu tư năng động; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tận dụng hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế; tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư (ODA, FDI và các nguồn vốn hợp pháp khác), gắn với phát huy nội lực của tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, liên vùng, liên tỉnh, gồm các tuyến cao tốc CT03 (Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên), Sơn La - Lào Cai; Cảng hàng không Nà Sản; hệ thống Logistics, kho bãi, bến thủy, nhằm nâng cao năng lực kết nối và lưu thông hàng hóa.

- Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu vực động lực như Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế chuyên ngành; ưu tiên công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 gắn với Chương trình OCOP; ổn định dân cư, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm an sinh xã hội.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng xanh, thông minh; tập trung phát triển các đô thị động lực, trọng tâm là đô thị Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

b) Đột phá phát triển

- Đột phá về ngành, lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến; du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát triển kinh tế đô thị - công nghiệp - dịch vụ tại các khu vực trọng điểm.

- Đột phá về chuỗi giá trị: Hình thành và phát triển các chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp, thủy sản; năng lượng tái tạo; khai khoáng gắn với chế biến và liên kết vùng.

- Đột phá về không gian phát triển: Phát triển hai trung tâm đô thị (Sơn La - Mai Sơn; Mộc Châu - Vân Hồ) và bốn hành lang kinh tế động lực: Quốc lộ 6 - cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Quốc lộ 279D - Quốc lộ 4G; Quốc lộ 43 - Quốc lộ 37; cao tốc Sơn La - Lào Cai.

- Đột phá về nền tảng phát triển: Phát triển nguồn nhân lực, văn hóa; đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản lý nhà nước.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG, PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng**a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, sinh thái, hiệu quả, dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; thúc đẩy nông nghiệp xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 3,5 - 4,5%/năm; hình thành các trung tâm chế biến nông, lâm sản; nâng tỷ lệ chế biến sâu đạt từ 40% giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; đến năm 2030 hình thành 01 khu và 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Phát triển trồng trọt, chăn nuôi theo tiêu vùng sinh thái, gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển lâm nghiệp bền vững, tăng cường quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng, gắn với cải thiện sinh kế cho người dân.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ cao; khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước các hồ thủy điện; ưu tiên phát triển các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, đặc sản bản địa, gắn với chế biến, tiêu thụ và bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Ngành công nghiệp

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, làng nghề; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế của từng địa phương, trọng tâm là công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm,

được liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp sử dụng nhiều lao động và tiêu thủ công nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh học, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, tuần hoàn và bền vững. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 14 - 15%/năm.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và dược liệu: Phát triển các ngành hàng có lợi thế về vùng nguyên liệu như chè, cà phê, mía đường, mắc ca, sắn, rau, quả, sữa, thịt, cá và dược liệu; gắn chế biến với vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn của tỉnh và vùng trung du và miền núi phía Bắc; từng bước hình thành các cụm ngành chuyên môn hóa, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Khuyến khích phát triển, mở rộng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp, làng nghề, sản phẩm OCOP; đầu tư bảo quản, sơ chế, chế biến, chiết xuất dược liệu gắn với các vùng trồng dược liệu tập trung. Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại.

- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Thực hiện các dự án theo quy hoạch được phê duyệt, bảo đảm hiệu quả, bền vững; ứng dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường; sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Công nghiệp năng lượng tái tạo: Triển khai các dự án năng lượng tái tạo phù hợp với Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; phát triển thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời có tiềm năng, bảo đảm hiệu quả kinh tế - kỹ thuật và môi trường; phát triển điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Sơn La, Hòa Bình, các hồ thủy điện nhỏ nhằm tận dụng tối ưu hiệu quả của mặt nước; nghiên cứu tiềm năng thủy điện tích năng trên địa bàn xã Phù Yên; thu hút phát triển điện sinh khối, điện rác góp phần xử lý chất thải rắn của sản xuất và sinh hoạt.

c) Các ngành, lĩnh vực dịch vụ

- Về du lịch: Phát triển du lịch theo hướng bền vững, đa dạng hóa sản phẩm; phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp khoảng 12-13% GRDP của tỉnh; đón khoảng 9 triệu lượt khách, trở thành điểm đến an toàn, hấp dẫn của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nông nghiệp, văn hóa - lịch sử, cộng đồng, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và du lịch chuyên đề; ưu tiên phát triển các trọng điểm du lịch: đô thị Sơn La và phụ cận; Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La; phát triển du lịch thông minh, kinh tế ban đêm.

- Về thương mại: Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, bền vững; phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân khoảng 12%/năm; giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt khoảng 400 triệu USD. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử; hiện đại hóa hệ thống bán

buôn, bán lẻ; phát triển dịch vụ logistics, bảo quản, lưu kho; bảo đảm an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.

- Vận tải và logistic: Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục quy hoạch 02 trung tâm logistics tại các khu vực: phường Tân Yên, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn... gắn với tuyến quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; xã Chiềng Mung, xã Mai Sơn gắn với Khu công nghiệp Mai Sơn và Cảng hàng không Nà Sản. Giai đoạn 2031 - 2050 nghiên cứu quy hoạch thêm 01 trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương gắn với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương - Sơn La - Lào Cai.

- Dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo hiểm: Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với hội nhập thị trường tài chính, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm gắn với thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; khuyến khích các doanh nghiệp có đủ điều kiện phát hành cổ phiếu tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung và các công ty chứng khoán tăng quy mô, phạm vi hoạt động nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ; nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

d) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp: Phát triển tỉnh Sơn La trở thành trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, có chất lượng của khu vực Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào. Rà soát, sắp xếp, hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục theo hướng đồng bộ, liên thông, hiện đại; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, từng bước xây dựng nền giáo dục thông minh. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên; phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động kỹ thuật, nghề truyền thống. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững; bảo đảm hài hòa giữa y tế dự phòng, y tế cơ sở và khám chữa bệnh, lấy y tế dự phòng và y tế cơ sở làm nền tảng. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tăng cường năng lực phòng, chống dịch bệnh; phát triển đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, y đức. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý y tế, khám chữa bệnh từ xa, hồ sơ sức khỏe điện tử; khuyến khích xã hội hóa y tế gắn với tăng cường quản lý nhà nước. Từng bước phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu, y học cổ truyền, phục hồi chức năng và du lịch chăm sóc sức khỏe. Phấn đấu đạt 34,5 giường bệnh/10.000 dân, trong đó giường bệnh tư nhân đạt 15%; đạt 9,5 bác sĩ, 1,5 dược sĩ đại học, 19 điều dưỡng/10.000 dân; 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ làm việc, 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

- Văn hóa, thể thao, thông tin và tuyên truyền: Tập trung đầu tư các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao của Nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao cấp tỉnh, khu vực; bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị di sản, bản sắc văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch bền vững, từng bước hình thành và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh; bảo đảm 100% chính quyền địa phương hai cấp và lực lượng vũ trang có thiết chế văn hóa đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng văn hóa của Nhân dân và cán bộ, chiến sĩ; phấn đấu 90% thiết chế văn hóa ở cơ sở hoạt động thường xuyên, hiệu quả; ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quy mô lớn gắn với bảo tồn, phát huy giá trị các bản làng truyền thống. Phát triển lĩnh vực thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại; nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, truyền thông, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; phấn đấu 100% cơ quan báo chí đưa nội dung lên các nền tảng số, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ.

- Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên; chú trọng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ chế biến nông sản, dược liệu. Phát triển tài sản trí tuệ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý gắn với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh; từng bước hình thành thị trường khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- An sinh xã hội: Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; chăm lo đời sống người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo bền vững; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; thúc đẩy bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội; từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

- Quốc phòng, an ninh: Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, trình độ và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng, bảy hành lang phát triển”, trong đó:

- Giữ nguyên phương án phát triển bốn vùng kinh tế gồm:

(1) Vùng đô thị và quốc lộ 6: là vùng động lực chủ đạo của tỉnh với đô thị Sơn La là cực trung tâm của tỉnh;

(2) Vùng cao nguyên Mộc Châu và phụ cận: là vùng động lực chủ đạo của tỉnh đối với đô thị Mộc Châu là cực đối trọng phát triển với cực trung tâm đô thị Sơn La;

(3) Vùng lòng hồ và lưu vực sông Đà: là vùng động lực chủ đạo thứ cấp, gắn với các đô thị Mường La, Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên và khu du lịch lòng hồ sông Đà;

(4) Vùng cao biên giới: là vùng động lực chủ đạo thứ cấp, gắn với các đô thị Sông Mã, Sốp Cộp và Cửa khẩu Chiềng Khương.

- Giữ nguyên phương án phát triển hai cực tăng trưởng gồm:

(1) Vùng đô thị trung tâm tỉnh (đô thị Sơn La - Mai Sơn), trong đó đô thị Sơn La là hạt nhân, cùng với các đô thị đối trọng, đô thị vệ tinh và đô thị cửa ngõ như Mai Sơn, Thuận Châu, Yên Châu, Mường La và Sông Mã; đây là cực tăng trưởng có vị thế chủ đạo, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh;

(2) Trung tâm đô thị phía Đông Nam (đô thị Mộc Châu và Vân Hồ), với hạt nhân là đô thị Mộc Châu gắn với Khu du lịch quốc gia Mộc Châu và các vùng phụ cận; là trung tâm du lịch, dịch vụ của tỉnh, có tiềm năng phát triển thành trung tâm du lịch lớn của vùng trung du và miền núi phía Bắc, với tính chất chủ đạo là nông nghiệp - du lịch, hành chính - dịch vụ - công nghiệp.

- Điều chỉnh bổ sung tuyến hành lang cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc, nâng tổng số 7 hành lang kinh tế phát triển, trong đó:

+ Phát triển 04 hành lang động lực chủ đạo, bao gồm:

(1) Hành lang quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, là trục hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

(2) Hành lang quốc lộ 279D và quốc lộ 4G, có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, năng lượng;

(3) Hành lang quốc lộ 43 và quốc lộ 37, là hành lang kinh tế kết nối từ Khu kinh tế cửa khẩu Lóng Sập, giao cắt với các trục giao thông huyết 11 mạch quốc gia (quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên);

(4) Hành lang cao tốc Sơn La - Lào Cai, là hành lang kinh tế thuận lợi cho giao thương liên vùng, quốc gia và quốc tế, có lợi thế phát triển thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics.

+ Phát triển 03 hành lang động lực thứ cấp, bao gồm:

(i) hành lang sông Đà;

(ii) hành lang sông Mã;

(iii) hành lang cao tốc Điện Biên - Sơn La và quốc lộ 279.

b) Xác định các khu vực hạn chế phát triển, gồm 05 khu vực, bao gồm:

(1) Khu vực biên giới, với chiều dài khoảng 274,065 km đường biên giới và các xã giáp biên giới;

(2) Khu dự trữ thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học;

(3) Khu vực vùng lõi, vùng đệm của các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa;

(4) Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật;

(5) Các khu vực đặc thù khác thuộc phạm vi quản lý về quốc phòng, an ninh hoặc thuộc diện áp dụng quy định đặc biệt, nằm trong danh mục bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Xác định khu vực khuyến khích phát triển Là các khu vực còn lại ngoài 05 khu vực hạn chế phát triển nêu trên; trong đó đặc biệt khuyến khích phát triển 02 vùng, gồm: vùng đô thị và hành lang quốc lộ 6; vùng cao nguyên Mộc Châu và các khu vực phụ cận. Đây là các vùng có vai trò là động lực chủ đạo trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp và sáp nhập các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị của tỉnh đã có sự thay đổi. Căn cứ định hướng, tiêu chí phân loại đô thị, đơn vị hành chính theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 về phân loại đơn vị hành chính. Định hướng quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

a) Giai đoạn 2026 - 2030

Toàn tỉnh có 12 đô thị (01 đô thị loại II, 11 đô thị loại III). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 31,5%. Tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị và phát triển gắn với 04 vùng kinh tế của tỉnh.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Toàn tỉnh có 19 đô thị (01 đô thị loại I; 02 đô thị loại II; 16 đô thị loại III); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 65%.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của từng vùng, từng địa phương. Quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, gắn với các vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoài đô thị.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng gắn với du lịch; tổ chức các lễ hội, hoạt động du lịch kết hợp quảng bá các sản phẩm nông sản đặc trưng, tiêu biểu của địa phương.

Xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo, chỉnh trang các giá trị hiện hữu, đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư hiện có; đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa xã, bản.

Thực hiện sắp xếp, bố trí lại các điểm dân cư tại khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao, nhất là sạt lở đất, lũ quét; từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống nông thôn, bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với trung tâm xã, bản, bảo đảm quỹ đất và không gian phù hợp cho sinh hoạt cộng đồng; bố trí đầy đủ hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân cư. Đối với các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hạ tầng kỹ thuật phù hợp với yêu cầu sản xuất và sinh hoạt; cải tạo, xây dựng nhà ở kiên cố, bền vững, gắn với bảo tồn sắc thái kiến trúc truyền thống.

Các khu vực sản xuất được bố trí thuận lợi, gắn kết với các điểm dân cư theo nguyên tắc gần tương ứng, bảo đảm điều kiện đi lại và canh tác. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư đồng bộ, tạo động lực thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn; phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và môi trường.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế

a) Giai đoạn 2026 - 2030

Tiếp tục hình thành và phát triển 02 khu kinh tế cửa khẩu, gồm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương, theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; từng bước trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm logistics của tỉnh, với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, cùng các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi phù hợp; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ chủ quyền và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

b) Giai đoạn 2031 - 2050

Định hướng mở rộng phạm vi Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, giao thương kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp

a) Giai đoạn 2026 - 2030

- Khu công nghiệp Mai Sơn: Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Mai Sơn với quy mô 150ha.

- Khu công nghiệp Tân Yên (thay thế khu công nghiệp Vân Hồ): Điều chỉnh đưa vị trí khu công nghiệp Vân Hồ ra khỏi ranh giới vùng lõi khu du lịch quốc gia

Mộc Châu; chuyển sang vị trí dự kiến tại xã Tân Yên, gần với trục cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, quy mô diện tích khoảng 200ha.

- Khu công nghiệp Yên Châu: Điều chỉnh khu công nghiệp Yên Châu từ giai đoạn 2031 - 2050 sang giai đoạn 2026 - 2030 nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế và nhu cầu thu hút đầu tư tại khu vực.

b) Giai đoạn 2031 - 2050

- Phát triển Khu công nghiệp Chiềng Khương trên cơ sở mở rộng CCN Chiềng Khương gần với khu kinh tế cửa khẩu Chiềng Khương và cao tốc Chiềng Khương - Sơn La - Lào Cai.

- Khu công nghiệp Lóng Sập: Điều chỉnh đưa vị trí khu công nghiệp ra khỏi ranh giới Khu kinh tế cửa khẩu Lóng Sập do điều kiện địa hình không thuận lợi; chuyển sang vị trí dự kiến tại xã Chiềng Hặc, gần trục cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, với quy mô diện tích khoảng 200 - 300 ha; đồng thời đề xuất đổi tên thành Khu công nghiệp Chiềng Hặc.

- Bổ sung 02 khu công nghiệp mới, gồm Khu công nghiệp Tà Hộc và Khu công nghiệp Phù Yên, gần với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương - Sơn La - Lào Cai; nâng tổng số khu công nghiệp toàn tỉnh lên 07 khu công nghiệp.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

a) Giai đoạn 2026 - 2030

Giữ nguyên quy mô các cụm công nghiệp đã được phê duyệt theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời quy hoạch, bổ sung 04 cụm công nghiệp mới, gồm: Cụm công nghiệp Chiềng An (50 ha), Cụm công nghiệp Tạ Khoa (53,29 ha), Cụm công nghiệp Tô Múa (60 ha), Cụm công nghiệp Chiềng Khương (70ha).

b) Giai đoạn 2031 - 2050

Nghiên cứu mở rộng, chuyển đổi CCN Chiềng Khương thành KCN Chiềng Khương quy mô khoảng 150ha; Quy hoạch, bổ sung 02 cụm công nghiệp mới, gồm Cụm công nghiệp Mộc Châu 3 (khoảng 70 ha) và Cụm công nghiệp Sa Mây (khoảng 70 ha); nâng tổng số cụm công nghiệp toàn tỉnh lên 26 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Phương án phát triển các vùng, khu sản xuất nông nghiệp tập trung

Hình thành các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung tại những địa bàn có điều kiện thuận lợi về tự nhiên và hạ tầng; phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng trồng sắn, mía, rau các loại, cà phê, chè; vùng trồng cây ăn quả (nhãn, xoài, cây có múi, dứa...); vùng nuôi bò sữa; vùng chăn nuôi gia súc (trâu, bò thịt, lợn thịt); vùng chăn nuôi gia cầm (gà, thủy cầm). Tiếp tục xây dựng và hình thành 01 khu và 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Phương án phát triển không gian du lịch

Đến năm 2030, Sơn La trở thành một trong những điểm đến du lịch đặc sắc, có thương hiệu, không chỉ đối với thị trường trong nước mà còn trong khu vực và quốc tế. Phát triển ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chú trọng các dòng sản phẩm du lịch đặc thù, nổi trội của địa phương, kết hợp với các sản phẩm du lịch bổ trợ; phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tập trung phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu và Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La theo quy hoạch được duyệt, với các sản phẩm du lịch đặc sắc, có khả năng thu hút khách trong nước và quốc tế; đồng thời phát triển bổ sung 02 không gian du lịch cấp tỉnh, gồm Khu du lịch Quỳnh Nhai và Khu du lịch Mường Chanh (trên địa bàn 03 xã gồm: Mường Chanh, Muối Nọi, Phiêng Cầm).

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

6. Phương án phát triển các khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh

Đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện hữu, thực hiện trùng tu, tôn tạo, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan trong khuôn viên di tích; bố trí khoảng đệm an toàn nhằm bảo vệ di tích theo quy định. Đối với các di tích là phế tích, nghiên cứu phục hồi một phần di tích theo nguyên mẫu; di dời các vật cản, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ cảnh quan và tạo khoảng đệm an toàn theo quy định.

Triển khai công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng; ưu tiên di tích cấp quốc gia và di tích trọng điểm của tỉnh; hoàn thiện hồ sơ khảo sát, xếp hạng các di tích trong danh mục kiểm kê; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa di sản; hoàn thành số hóa 100% các di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt.

7. Khu quân sự, an ninh Việc bố trí, xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành việc xây dựng trụ sở làm việc, sinh hoạt cho Công an xã trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng địa phương; tổ chức sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống; khuyến khích đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

Tập trung triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026

- 2035; tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và thu nhập của người dân; từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực phát triển của tỉnh.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Mạng đường bộ

- Cao tốc: Giai đoạn 2026 - 2030, tập trung đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên và các nút giao đầu nối với tuyến cao tốc; bổ sung tuyến cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc. Giai đoạn 2031 - 2050, đề xuất xây dựng đoạn nối dài tuyến cao tốc Sơn La - Lào Cai từ nút giao với CT03 đến cửa khẩu Chiềng Khương và nghiên cứu bổ sung tuyến cao tốc Lai Châu - Sơn La nhằm tăng tính liên kết vùng.

- Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh có 13 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài khoảng 1.172,9 km. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ hiện có; đồng thời đầu tư xây dựng một số tuyến quốc lộ mới theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đường tỉnh: Điều chỉnh, bổ sung từ 38 tuyến lên 41 tuyến; đầu tư nâng cấp hệ thống đường tỉnh, phấn đấu tối thiểu 15% đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, các tuyến còn lại đạt đường cấp V. Điều chỉnh kéo dài tuyến ĐT.101C đến tuyến ĐT.104; bổ sung các tuyến ĐT.101A (Vân Hồ - Song Khủa), ĐT.108A (Co Mạ - Long Hẹ), ĐT.112A (Pắc Ngà - Xím Vàng).

- Cầu đường bộ: Xây dựng các cầu trọng điểm vượt sông nhằm tăng cường kết nối, nâng cao năng lực lưu thông trên địa bàn tỉnh (cầu Vạn Yên qua sông Đà, cầu Phiêng Pe qua sông Mã...).

- Đường đô thị: Đầu tư xây dựng hệ thống đường gom, đường trục chính đô thị, đường vành đai theo quy hoạch được duyệt.

b) Mạng đường thủy nội địa

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tuân thủ Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo đó, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đường thủy nội địa quốc gia sông Đà đạt tiêu chuẩn cấp III. Hệ thống cảng, bến thủy nội địa được thực hiện theo quy hoạch được duyệt; giai đoạn đến năm 2030 tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp các cảng, bến thủy nội địa chính hiện có (cảng Bản Két, Tà Hộc, Vạn Yên, Pá Uôn) và xây dựng các bến thủy nội địa mới.

c) Công trình hạ tầng giao thông khác

Bến xe, hệ thống giao thông tĩnh: Thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt.

d) Đường hàng không

- Cảng hàng không Nà Sản: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo đó, Cảng hàng không Nà Sản là cảng hàng không nội địa cấp 4C (theo tiêu chuẩn ICAO) và sân bay quân sự cấp I.

- Sân bay chuyên dùng Mộc Châu: Nghiên cứu đầu tư xây dựng sân bay Mộc Châu theo hướng sân bay chuyên dùng khi đủ điều kiện; vị trí dự kiến tại xã Tân Yên.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Phương án phát triển nguồn điện

Tiếp tục triển khai các dự án nguồn điện đã được quy hoạch trong các thời kỳ trước và các dự án thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về điện lực, đầu tư, môi trường và các quy định liên quan.

Nghiên cứu, khai thác các nguồn điện tiềm năng như thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác, thủy điện tích năng, phù hợp điều kiện thực tiễn của tỉnh; tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho phép triển khai khi đủ điều kiện.

b) Phương án phát triển lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây 500 kV, 220 kV, 110 kV phù hợp với nhu cầu truyền tải; phát triển hệ thống đường dây trung thế, hạ thế kết nối các nguồn điện mới, đáp ứng nhu cầu phụ tải, nhất là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế phù hợp với từng khu vực.

(Chi tiết tại phụ lục VII, VIII kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, dùng chung, gắn với hạ tầng kinh tế - xã hội và không gian số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

a) Bưu chính

Phấn đấu đến năm 2030 có 100% hộ gia đình có địa chỉ số; phát triển mạng vận chuyển bưu chính công cộng; đẩy mạnh bưu chính số, logistics phục vụ thương mại điện tử; mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bưu chính, bưu điện văn hóa xã; tham gia cung cấp dịch vụ hành chính công qua bưu chính công ích.

b) Viễn thông thụ động

Phổ cập Internet băng rộng cáp quang, mạng di động 5G; tăng tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten; phát triển cột ăng ten được định hướng theo hướng ưu tiên các dạng cột gọn, hạn chế tác động tới cảnh quan, đặc biệt tại khu vực đô thị và du lịch; phát triển nhà trạm và điểm đặt thiết bị được gắn chặt với định hướng mở

rộng các tuyến truyền dẫn quang đến các khu vực động lực như khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch, dịch vụ; 100% ngầm hóa cáp viễn thông tại các khu, tuyến đô thị mới; phát triển hạ tầng truyền dẫn dung lượng lớn, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng đô thị.

c) Hạ tầng công nghệ số

Phát triển hạ tầng số làm nền tảng cho xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm quốc phòng an ninh; phát triển hạ tầng dữ liệu, điện toán đám mây; xây dựng Trung tâm dữ liệu, nền tảng phân tích dữ liệu và AI; hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng; xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), Trung tâm giám sát an ninh mạng (SOC); hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp số.

d) Dữ liệu số

Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP); thúc đẩy quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu và ứng dụng AI.

(Chi tiết có phụ lục IX kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động trong cấp, thoát nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh; ưu tiên bố trí, huy động các nguồn vốn đầu tư để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi thiết yếu theo 04 vùng kinh tế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Cấp nước

Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt từ các sông, suối, hồ chứa hiện có; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất. Tập trung bố trí, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn tập trung, phù hợp với quy mô dân cư và định hướng phát triển không gian. Đầu tư các nhà máy nước, trạm bơm, công trình trữ nước; tăng cường liên kết vùng thông qua hệ thống tuyến ống truyền tải, phân phối nhằm nâng cao năng lực cấp nước và tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống; bảo đảm nguồn nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

(Chi tiết có phụ lục X kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp đặc thù của đô thị, tận dụng sông, suối hiện hữu kết hợp cống, mương, hồ điều hòa để chống ngập và cải thiện cảnh quan.

Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại đô thị, khu/cụm công nghiệp, kết hợp các mô hình xử lý phân tán phù hợp điều kiện từng khu vực, nhất là các khu dân cư xả trực tiếp ra các tuyến sông, suối quan trọng.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn Xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn bảo đảm xử lý toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, hướng đến việc xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh và xã, phường. Chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn bằng phương pháp xử lý sinh học có thu hồi sinh khối hoặc đốt và hướng tới sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại đảm bảo các tiêu chí về môi trường, giảm thể tích chôn lấp; xử lý triệt để các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm.

(Chi tiết tại phụ lục XI kèm theo)

b) Phương án phát triển các khu nghĩa trang

Cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang hiện hữu có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; xây dựng mới nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh, tín ngưỡng của Nhân dân; khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng.

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, khu đô thị, khu công nghiệp, 18 cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, các khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao và khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển đô thị, khu dân cư và các quy định hiện hành. Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy, điều hành và kiểm định phương tiện; từng bước nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và không gian du lịch; bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng của từng khu vực, từng giai đoạn phát triển, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người dân. Tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng mới các trung tâm thương mại, cơ sở dịch vụ, triển lãm, hội chợ; đồng thời tiếp tục cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các cơ sở thương mại hiện có, góp

phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng không gian đô thị, du lịch của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục XII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

Giai đoạn 2026 - 2030, toàn tỉnh có 35 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh các cấp, trong đó tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng quy mô 04 trung tâm tuyến tỉnh, 09 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, 10 bệnh viện đa khoa khu vực; bảo đảm đáp ứng chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm và công tác dân số. Cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã, phường hiện hữu; bảo đảm 100% đơn vị hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm y tế. Hình thành và phát triển ít nhất 04 bệnh viện ngoài công lập; nâng cấp Trạm xá Công an tỉnh lên bệnh viện hạng IV, quy mô khoảng 100 giường bệnh. Đầu tư bệnh viện đa khoa quốc tế Mộc Châu quy mô khoảng 500 giường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên từ hạng II lên bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hạng I. Bổ sung 03 viện dưỡng lão quy mô khoảng 300 giường tại khu vực phường Chiềng Sinh, phường Mộc Châu và xã Vân Hồ.

(Chi tiết tại phụ lục XIII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân; khuyến khích, hỗ trợ thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập, ưu tiên tại các khu vực tập trung đông dân cư như đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các khu vực đặc thù. Trên địa bàn tỉnh có 57 trường giáo dục phổ thông, gồm: 12 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông; 42 trường trung học phổ thông, liên cấp trung học cơ sở - trung học phổ thông, liên cấp trung học - trung học cơ sở - trung học phổ thông; 03 trường ngoài công lập.

Hoàn thành xây dựng 02 Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập; duy trì 12 Trung tâm giáo dục thường xuyên và 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Xúc tiến xây dựng hệ thống trung tâm học tập cộng đồng; phấn đấu đến năm 2030, 100% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô và lĩnh vực đào tạo của trường Đại học Tây Bắc.

(Chi tiết tại phụ lục XIV kèm theo)

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

- Cấp tỉnh: Tiếp tục đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao theo Quy hoạch tỉnh Sơn La đã được phê duyệt; đồng thời nghiên cứu, bổ sung các công trình có quy mô phù hợp để tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao cấp tỉnh và quốc gia, tạo điểm nhấn quảng bá du lịch tại các khu du lịch trọng điểm như Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, Tà Xùa, Ngọc Chiến, Quỳnh Nhai, Pha Đin, Mường Chanh.

- Cấp xã: Rà soát, nâng cấp hệ thống nhà văn hóa - thể thao cấp xã, thôn, bản đạt chuẩn; phân đầu đến năm 2030, các xã, phường được đầu tư Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà thiếu nhi hoặc Cung thiếu nhi, thư viện - bưu điện văn hóa xã, sân vận động và sân thể thao cơ bản.

- Cấp bản: Phân đầu đến năm 2030 có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa gồm: nhà văn hóa bản; sân thể thao bản; trạm bưu điện - thư viện - văn hóa bản.

- Khu chế xuất, khu công nghiệp: Định hướng đến năm 2030, xây dựng nhà văn hóa - thể thao tại Khu công nghiệp Mai Sơn và các khu công nghiệp theo quy hoạch như Tân Yên, Yên Châu, Chiềng Hắc, Chiềng Khương,...

(Chi tiết tại phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới khoa học công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phân đầu xây dựng tỉnh Sơn La trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tiểu vùng phía Tây thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp nhận, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, ưu tiên các lĩnh vực có tính đột phá, lợi thế của tỉnh.

Xây dựng mạng lưới chuyển giao công nghệ từ viện - trường - doanh nghiệp vào sản xuất, nhất là trong nông nghiệp và chế biến nông sản. củng cố và nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh; định hướng hoạt động nghiên cứu gắn với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Phát triển mạng lưới cố vấn, chuyên gia, nhà khoa học hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đồng bộ, lấy doanh nghiệp, tài sản trí tuệ và công nghệ làm nền tảng; tăng cường liên kết với các trung tâm đổi mới sáng tạo lớn trong khu vực.

(Chi tiết tại phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở bảo trợ xã hội

Nâng quy mô tiếp nhận điều dưỡng người có công với cách mạng lên 150 người/lượt điều dưỡng; phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng bảo đảm đủ quy mô, năng lực, đáp ứng yêu cầu chăm sóc người có công; nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, bảo đảm chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có ít nhất 03 cơ sở trợ giúp xã hội, thực hiện tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hướng nghiệp và phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; củng cố, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội hiện có; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, đối tượng yếu thế, nhằm giảm tải cho hệ thống cơ sở xã hội công lập.

Duy trì 01 cơ sở điều trị cai nghiện ma túy cấp tỉnh và 02 cơ sở vệ tinh tại khu vực Sông Mã và Thuận Châu; thành lập thêm 01 cơ sở cai nghiện ma túy vệ tinh tại khu vực Mộc Châu - Vân Hồ - Yên Châu, đáp ứng yêu cầu điều trị, cai nghiện và quản lý người nghiện ma túy.

Tiếp tục duy trì hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La, gồm 01 trụ sở chính tại phường Chiềng Sinh và 02 văn phòng đại diện tại khu vực Mộc Châu và Phù Yên; huy động các nguồn lực đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực phục vụ phát triển thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

1. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí; sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển đột phá của các ngành lĩnh vực trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; trong đó chú trọng nhu cầu phát triển tại các vùng động lực của tỉnh, cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế. Bảo đảm quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp; quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển du lịch, dịch vụ của tỉnh.

3. Quản lý diện tích đất trồng lúa đáp ứng đủ nhu cầu an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, trong phạm vi diện tích phù hợp, cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, trên cơ sở đánh giá năng suất, hiệu quả của các khu vực đất trồng lúa; đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa.

4. Quản lý chặt chẽ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bảo vệ diện tích và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn.

5. Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá tiềm năng

đất đai thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

6. Việc thực hiện các định hướng phát triển cho các lĩnh vực phải bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả và tiết kiệm, gắn với các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Sơn La theo 04 vùng sau:

(1) vùng đô thị và quốc lộ 6;

(2) vùng cao nguyên Mộc Châu và phụ cận;

(3) vùng lòng hồ và lưu vực Sông Đà;

(4) vùng cao biên giới. Trong mỗi vùng, thực hiện phân vùng chi tiết theo định hướng của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, bao gồm 03 loại vùng, cụ thể:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: khu dân cư tập trung tại các đô thị (đô thị loại II, loại III); các nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn thiên nhiên về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; vùng lõi của các di sản thiên nhiên.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; các vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ các nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường và cần được bảo vệ.

- Vùng khác, gồm các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

- Các khu bảo tồn:

(1) Giai đoạn 2026 - 2030, duy trì, bảo vệ và phát triển bền vững các khu bảo tồn đang có gồm: 05 khu dự trữ thiên nhiên (*Mường La, Tà 22 Xùa, Xuân Nha, Cópia, Sốp Cộp*) và 02 khu bảo vệ cảnh quan (*rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp và rừng lịch sử Đền thờ vua Lê Thái Tông*) và thành lập Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại tỉnh Sơn La;

(2) Giai đoạn 2031 - 2050, đề xuất phát triển Khu dự trữ thiên nhiên Mường La và Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa nâng hạng thành vườn quốc gia, và tiếp tục duy trì, bảo vệ, phát triển 3 Khu dự trữ thiên nhiên (*Xuân Nha, Cópia, Sốp Cộp*).

- Phương án bảo tồn: Bảo vệ an toàn hệ sinh thái và các loài động, thực vật hiện có; duy trì cân bằng sinh thái, tăng độ che phủ và chất lượng rừng, bảo vệ nguồn nước; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn thiên nhiên; xây dựng và hoàn thiện hành lang đa dạng sinh học kết nối các khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa - Mường La và Mường La - Mù Cang Chải.

(Chi tiết tại phụ lục XVIII kèm theo)

c) Phương án về điểm, tần suất quan trắc môi trường

Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và mạng lưới quan trắc môi trường đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí, trầm tích và đa dạng sinh học; bảo đảm theo dõi, đánh giá đầy đủ hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường. Tăng cường thu thập, cung cấp kịp thời thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường; từng bước nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, trọng tâm là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển du lịch sinh thái. Phát triển rừng sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế của rừng. Sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; phân đấu toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư gắn với mục tiêu cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng. Tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phương án quản lý địa chất và khoáng sản

- Đối với các mỏ khoáng sản đã được cấp phép thăm dò, khai thác: Tiếp tục hoạt động theo giấy phép đã được cấp; xem xét gia hạn giấy phép đối với các mỏ còn trữ lượng và đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật; thực hiện đóng cửa mỏ khi hết trữ lượng và hết thời hạn giấy phép. Đối với các mỏ có nguy cơ mất an toàn trong khai thác, gây ô nhiễm môi trường, xảy ra sự cố môi trường; các mỏ manh mún, nhỏ lẻ, đã hết trữ lượng thì tạm dừng hoạt động, tổ chức rà soát, điều chỉnh thiết kế khai thác và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định; xem xét điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch đối với các mỏ không còn phù hợp để khai thác.

- Đối với khoáng sản nhóm I thuộc Quy hoạch khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023: Thực hiện thăm dò, khai thác theo đúng quy hoạch sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Đối với khoáng sản nhóm II thuộc Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023: Thực hiện đầu

giá quyền khai thác, thăm dò và khai thác phù hợp với nhu cầu của thị trường; định hướng thăm dò, khai thác các loại đá ốp lát, đá cảnh, đá mỹ nghệ phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (khoáng sản nhóm III, nhóm IV): Bổ sung quy hoạch các khu vực có quy mô lớn để tổ chức thăm dò, khai thác phục vụ nhu cầu thị trường và các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tiến độ khai thác phù hợp với nhu cầu của từng địa phương, từng khu vực, đồng thời bảo đảm gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và phát triển kết cấu hạ tầng.

- Đối với khoáng sản nước khoáng, nước nóng thiên nhiên (khoáng sản nhóm III) đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều tra, đánh giá, công bố: Bổ sung vào quy hoạch để tổ chức đầu tư, thăm dò, khai thác, phục vụ các hoạt động phục trợ phát triển du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Đối với khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định: Thực hiện công bố, đưa vào quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường theo quy định.

- Về thu hút đầu tư: Tăng cường thu hút đầu tư đối với các mỏ khoáng sản đã được quy hoạch nhưng chưa có nhà đầu tư quan tâm; lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm để đầu tư chế biến khoáng sản và chế biến sâu khoáng sản đối với các loại khoáng sản như đồng, niken, vàng... theo quy định của pháp luật.

- Về quản lý, bảo vệ khoáng sản: Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ, ngăn chặn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tại các khu vực mỏ, quặng chưa được điều tra, đánh giá hoặc chưa được cấp phép khai thác; thực hiện phân cấp quản lý đối với khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại phụ lục XIX kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Quản lý, bảo vệ để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất đáp ứng phân bổ đủ lượng nước cho các vùng, đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, các hoạt động sản xuất có giá trị cao.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch; xây dựng các dự án xử lý nước thải, hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác, các chương trình giám sát, quan trắc tài nguyên nước đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước; quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa cạn trên sông, đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước và giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên từng tiểu vùng quy hoạch; xây dựng, vận hành hiệu quả các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác

hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt và nước dưới đất, bảo đảm phân bổ hợp lý, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, tổ chức và cá nhân; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất có giá trị kinh tế cao, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong bảo vệ, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước; ưu tiên các khu vực đang và có nguy cơ thiếu nước, các địa bàn có nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng cao trong kỳ quy hoạch. Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án xử lý nước thải; xác lập hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm và vùng hạn chế khai thác; thực hiện các chương trình giám sát, quan trắc tài nguyên nước đáp ứng mục tiêu bảo đảm chất lượng nguồn nước.

Quản lý chặt chẽ việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trong mùa cạn, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất theo từng tiểu vùng quy hoạch. Đầu tư xây dựng, vận hành hiệu quả các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước; đồng thời chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án có tính đột phá và lan tỏa cao, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng đào tạo, thu hút lao động có trình độ, kỹ năng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu nhân lực, nhu cầu lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, làm cơ sở định hướng quy mô, cơ cấu và ngành nghề đào tạo của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động; triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ đối với người học nghề nhằm thu hút người học, điều chỉnh hợp lý cơ cấu đào tạo.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin cung - cầu lao động, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng trên nền tảng khoa học và công nghệ. Phát triển các cụm ngành kinh tế gắn với tăng trưởng xanh; khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ bền vững. Hạn chế phát triển các ngành, lĩnh vực phát sinh nhiều chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; từng bước hình thành và phát triển các ngành sản xuất xanh, thân thiện với môi trường.

Thực hiện đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh; từng bước hình thành văn hóa sản xuất, tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; đa dạng hóa và huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; ưu tiên triển khai các dự án trọng điểm về bảo vệ môi trường.

b) Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng. Nâng cao tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ; tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp trong triển khai chuyển đổi số; kiện toàn tổ chức bộ máy, đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành, giám sát các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ, nội dung số; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng và hạ tầng số.

c) Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao

nhận thức của cộng đồng về sử dụng năng lượng bền vững. Khuyến khích áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, chiếu sáng công cộng, các công trình xây dựng, hoạt động kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo và sinh hoạt của người dân, góp phần giảm phát thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực, các vùng khó khăn của tỉnh; thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác trong nước và quốc tế; chủ động thúc đẩy liên kết vùng, nhất là với các địa phương trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tăng cường phối hợp xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng kết nối các đô thị; hợp tác phát triển thương mại, du lịch, xuất khẩu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ; hình thành và phát triển các chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu, vận dụng các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn tiên tiến nhằm nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện của chính quyền các cấp; tăng cường ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển theo hướng văn minh, hiện đại và thân thiện với môi trường.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng; thực hiện cân đối, chuyển đổi hợp lý một phần quỹ đất nông nghiệp trong đô thị sang đất xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo quy hoạch và nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Tăng cường kiểm soát gia tăng dân số cơ học, gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai và hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, có tính tích hợp.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm đô thị theo quy hoạch được phê duyệt; không xem xét cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại khu vực trung tâm đô thị khi chưa bảo đảm hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch.

6. Giải pháp về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phát triển

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới và các địa bàn có vị trí trọng yếu; quản lý hiệu quả quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng, đặc biệt tại các lưu vực sông Đà, sông Mã, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh môi trường và phát triển bền vững.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới; tăng cường hợp tác hữu nghị với các địa phương thuộc Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên các lĩnh vực kinh tế, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và đoàn thể trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo; bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin - truyền thông và bảo vệ bí mật nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo môi trường ổn định, an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức phù hợp, bảo đảm minh bạch thông tin, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tăng cường giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của tỉnh tới các nhà đầu tư trong và ngoài nước; công bố danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch; thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch vào các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch; thực hiện đánh giá, giám sát định kỳ việc tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập hoặc điều chỉnh các quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Tham mưu tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này; định kỳ đánh giá việc tổ chức thực hiện quy hoạch, rà soát, đề xuất điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung của Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục số 01
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Hạng mục đô thị		Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
1	Đô thị Sơn La	Phường Tô Hiệu	II	I
		Phường Chiềng An		
		Phường Chiềng Cơi		
		Phường Chiềng Sinh		
2	Đô thị Mộc Châu	Phường Mộc Châu,	III	II
		Phường Mộc Sơn		
		Phường Vân Sơn		
		Phường Thảo Nguyên		
		Xã Đoàn Kết		
		Xã Tân Yên		
3	Đô thị Mai Sơn (xã Mai Sơn - bao gồm thị trấn Hát Lót, xã Hát Lót và xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn (cũ))	Xã Lóng Sập	III	II
		Xã Chiềng Sơn		
4	Đô thị Sông Mã	Đô thị Mai Sơn (xã Mai Sơn - bao gồm thị trấn Hát Lót, xã Hát Lót và xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn (cũ))	III (khu vực trung tâm xã Sông Mã - thị trấn Sông Mã mở rộng ra 09 bản thuộc xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã cũ)	III (xã Sông Mã - bao gồm thị trấn Sông Mã và xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã (cũ))
5	Đô thị Phù Yên		III (khu vực trung tâm xã Phù Yên - thị trấn Phù Yên mở rộng, huyện Phù Yên cũ)	III (xã Phù Yên - bao gồm thị trấn Quang Huy và các xã Huy Hạ, Huy Tường, Huy Tân và Huy Thượng, huyện Phù Yên (cũ))

STT	Hạng mục đô thị	Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
6	Đô thị Mường La	III (khu vực trung tâm xã Mường La - thị trấn Ít Ong, huyện Mường La cũ)	III (xã Mường La – bao gồm thị trấn Ít Ong và các xã Nậm Pấm, Chiềng San, Chiềng Muôn, Mường Trai, Pi Toong, huyện Mường La (cũ))
7	Đô thị Thuận Châu	III (Khu vực trung tâm xã Thuận Châu - thị trấn Thuận Châu mở rộng, huyện Thuận Châu cũ)	III (xã Thuận Châu - bao gồm thị trấn Thuận Châu và các xã Phổng Ly, Thôm Mòn, Tóng Lạnh, Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu (cũ))
8	Đô thị Bắc Yên	III (Khu vực trung tâm xã Bắc Yên - Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên cũ)	III (xã Bắc Yên – bao gồm thị trấn Bắc Yên và các xã Phiềng Ban, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên (cũ))
9	Đô thị Yên Châu	III (Khu vực trung tâm xã Yên Châu - thị trấn Yên Châu mở rộng ra xã Viêng Lán và Sập Vạt, huyện Yên Châu cũ)	III (xã Yên Châu - bao gồm thị trấn Yên Châu và các xã Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Chiềng Khoi, Sập Vạt, huyện Yên Châu (cũ))
10	Đô thị Sốp Cộp	III (Khu vực trung tâm xã Sốp Cộp - trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp cũ)	III (xã Sốp Cộp – bao gồm xã Mường Và, Nậm Lạnh và Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (cũ))
11	Đô thị Quỳnh Nhai	III (Khu vực trung tâm xã Quỳnh Nhai - Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai cũ)	III (xã Quỳnh Nhai – bao gồm thị trấn Mường Giăng và các xã Chiềng Báng, Chiềng Khoang, Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai (cũ))
12	Đô thị Vân Hồ	III (Khu vực dự kiến thành lập trung tâm huyện Vân Hồ cũ)	III (xã Vân Hồ - bao gồm xã Lóng Luông, Chiềng Yên, Mường Men và Vân Hồ, huyện Vân Hồ (cũ))
13	ĐT. Gia Phù	-	III (xã Gia Phù - bao gồm xã Gia Phù, Tường Phù, Suối Bau, Sập Xa, huyện Phù Yên (cũ))
14	ĐT. Phiềng Khoài	-	III (xã Phiềng Khoài - bao gồm xã Phiềng Khoài, huyện Yên Châu (cũ))
15	ĐT Ngọc Chiến	-	III (xã Ngọc Chiến - bao gồm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (cũ))

STT	Hạng mục đô thị	Cấp đô thị đến 2030	Cấp đô thị đến 2050
		-	
16	ĐT Chiềng Khương	-	III (xã Chiềng Khương - bao gồm xã Chiềng Khương, xã Mường Sai, huyện Sông Mã (cũ))
17	ĐT. Mường Bú	-	III (xã Mường Bú - bao gồm xã Mường Chùm, Tạ Bú và Mường Bú, huyện Mường La (cũ))
18	ĐT. Tô Múa	-	III (xã Tô Múa – bao gồm xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng và xã Tô Múa, huyện Vân Hồ (cũ))
19	ĐT. Chiềng Mung	-	III (xã Chiềng Mung - bao gồm xã Mường Bằng, Mường Bon và Chiềng Mung, huyện Mai Sơn (cũ))
20	Đô thị Tổng Lãnh nhập vào đô thị Thuận Châu, đô thị Chiềng Yên nhập vào đô thị Vân Hồ. Các đô thị nhỏ còn lại do không đủ điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III theo quy định về phân loại đô thị tại Nghị quyết số 1111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, đề nghị đưa ra khỏi Quy hoạch lần này.		

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị./.

Phụ lục số 02
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	KCN Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	150,0	150,0	150,0
2	KCN Tân Yên	Xã Tân Yên	0,0	200,0	200 - 300
3	KCN Yên Châu	Xã Yên Châu	0,0	117,0	117,0
4	KCN Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	0,0	0,0	150,0
5	KCN Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	0,0	0,0	200 - 300
6	KCN Tà Hộc	Xã Tà Hộc	0,0	0,0	200 - 300
7	KCN Phù Yên	Xã Phù Yên	0,0	0,0	200 - 300

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;
- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.

Phụ lục số 03
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động		
1	Cụm công nghiệp Gia Phù	Xã Gia Phù, tỉnh Sơn La	38,1
2	Cụm công nghiệp Mộc Châu	Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La	25,25
II	Các cụm công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030		
1	Cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La	60,0
2	Cụm công nghiệp Tông Cọ	Xã Chiềng La, tỉnh Sơn La	38,0
3	Cụm công nghiệp Chiềng Bằng	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	50,0
4	Cụm công nghiệp Lóng Luông	Xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	50,0
5	Cụm công nghiệp Sập Vạt	Xã Yên Châu, tỉnh Sơn La	15,0
6	Cụm công nghiệp Cò Nòi	Xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La	75,0
7	Cụm công nghiệp Huy Tân	Xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	20,0
8	Cụm công nghiệp Tân Lang	Xã Mường Cơi, tỉnh Sơn La	15,0
9	Cụm công nghiệp Phiêng Ban	Xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	20,0
10	Cụm công nghiệp Mường Bon	Xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La	70,0
11	Cụm công nghiệp Nà Nghiu	Xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	50,0
12	Cụm công nghiệp Mường La	Xã Mường La, tỉnh Sơn La	30,0
13	Cụm công nghiệp Mường Giàng	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	32,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
14	Cụm công nghiệp Chiềng An	Phường Chiềng An, tỉnh Sơn La	50,0
15	Cụm công nghiệp Tạ Khoa	Xã Tạ Khoa, tỉnh Sơn La	53,29
16	Cụm công nghiệp Tô Múa	Xã Tô Múa, tỉnh Sơn La	60
17	Cụm công nghiệp Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương, tỉnh Sơn La	70
III	Các cụm công nghiệp thành lập mới giai đoạn 2031 - 2050		
1	Cụm công nghiệp Mường Chùm	Xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	50,0
2	Cụm công nghiệp Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài, tỉnh Sơn La	70,0
3	Cụm công nghiệp Song Pe	Xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	27,0
4	Cụm công nghiệp Song Khũa	Xã Song Khũa, tỉnh Sơn La	70,0
5	Cụm công nghiệp Phổng Lái	Xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La	50,0
6	Cụm công nghiệp Mường Vá	Xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	20,0
7	Cụm công nghiệp Mộc Châu 3	Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La	70,0
8	Cụm công nghiệp Sa Mây	Xã Song Khũa, tỉnh Sơn La	70,0

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2025 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục số 04
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG, KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên khu/vùng	Quy hoạch đến năm 2030 (vùng)	Tầm nhìn đến năm 2050 (số vùng)	Địa bàn (xã/phường)
A	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
1	Khu nông nghiệp UĐCNC Sơn La	01	01	Xã Tân Yên
B	Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
I	Trồng trọt	18	33	
1	Vùng cà phê	04	07	Chiềng Cơi, Chiềng An, Chiềng Sinh, Mường Chanh, Chiềng Mai, Phiềng Pả, Chiềng Mung, Thuận Châu, Nậm Lều, Mai Sơn, Mường Nòi, Phiềng Cầm.
2	Vùng mận	02	04	Mộc Châu, Mộc Sơn, Phường Thảo Nguyên, Vân Sơn, Đoàn Kết, Tân Yên, Phiềng Khoài, Yên Sơn, Lóng Phiềng
3	Vùng chè	03	05	Chiềng Sơn, Lóng Sập, Thảo Nguyên, Vân Sơn, Tô Múa, Tân Yên, Đoàn Kết, Bình Thuận, Phiềng Khoài, Lóng Phiềng, Phiềng Cầm
4	Vùng nhãn	03	05	Chiềng Khoang, Mường Hung, Sông Mã, Chiềng Sơ, Chiềng Hặc, Yên Châu, Mai Sơn, Chiềng Mung
5	Vùng xoài	04	05	Mường Bú, Mường La, Chiềng Hoa, Chiềng Hặc, Yên Châu, Mai Sơn, Chiềng Mung
6	Cây trồng khác (rau, hoa, cây ăn quả khác,...)	02	07	Chiềng Hặc, Yên Châu, Phiềng Khoài, Lóng Phiềng, Mộc Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Vân Sơn, Chiềng Cơi, Chiềng An, Mường Cơi, Phù Yên, Xuân Nha, Sốp Cộp, Chiềng Mung, Chiềng Mai, Mai Sơn, Púng Bính, Mường Lạn, Mường Bang, Phiềng Cầm

TT	Tên khu/vùng	Quy hoạch đến năm 2030 (vùng)	Tầm nhìn đến năm 2050 (số vùng)	Địa bàn (xã/phường)
II	Chăn nuôi	07	07	
1	Vùng chăn nuôi bò sữa	01	01	Phường Thảo Nguyên, phường Vân Sơn và xã Tân Yên, Vân Hồ
2	Vùng chăn nuôi lợn	01	01	Xã Xuân Nha
3	Vùng chăn nuôi đại gia súc	05	05	Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên, Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại, Chiềng La, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám, Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Tạ Khoa, Xím Vàng, Pắc Ngà, Chiềng Sại, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bôn, Suối Tò, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Phiêng Pả, Phiêng Cầm, Tà Hộc, Chiềng Sung, Bó Sinh, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lâm, Nậm Ty, Huổi Mốt, Chiềng Sơ, Sốp Cộp, Púng Bành, Mường Lạn, Mường Lèo, Song Khùa, Tô Múa, Xuân Nha

Ghi chú:

Tên, quy mô diện tích của khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ được xác định chính xác trong đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong quyết định công nhận vùng./.

Phụ lục số 05
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên khu, điểm du lịch	Diện tích dự kiến (ha)
A	Khu du lịch cấp quốc gia	
1	Khu du lịch quốc gia Mộc Châu	206.150
2	Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	144.308
B	Khu du lịch cấp tỉnh	
1	Khu du lịch sinh thái Tà Xùa (Bắc Yên)	23.367
2	Khu du lịch Đèo Pha Đin	500
3	Khu du lịch Ngọc Chiến	21.219,5
4	Khu du lịch rừng Thông bản Áng	70
5	Khu du lịch Quỳnh Nhai	110.122
6	Khu du lịch Mường Chanh	10.000
C	Các điểm du lịch	
	Các điểm du lịch tại các vị trí tiềm năng khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định	

Ghi chú:

Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu, cụm, điểm du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư./.

Phụ lục số 06

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn Tỉnh Sơn La

STT	Tên đường	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài	Quy hoạch	
					Đến năm 2030	Đến năm 2050
I	Cao tốc			364,3		
1	Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên	Km 53, nút giao IC4 (ranh giới giữa tỉnh Sơn La và Phú Thọ)	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên	217,3	4 làn xe	4 làn xe
	Hòa Bình - Vân Sơn	Km 53, nút giao IC4 (ranh giới giữa tỉnh Sơn La và Phú Thọ)	Km 85 + 300, QL.43 (P. Vân Sơn)	32,3	4 làn xe	4 làn xe
	Vân Sơn - ĐT. Sơn La	Km 86 + 300, QL.43 (P. Vân Sơn)	Đô thị Sơn La	105,0	4 làn xe	4 làn xe
	ĐT. Sơn La - Điện Biên	Đô thị Sơn La	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên	80	4 làn xe	4 làn xe
2	ĐT. Sơn La - Lào Cai	Đô thị Mai Sơn	Ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Lào Cai	107	4 làn xe	4 làn xe
	ĐT. Mai Sơn - Chiềng Khương	Đô thị Mai Sơn	Cửa khẩu Chiềng Khương	40		4 làn xe
II	Quốc lộ			1.172,9		
1	QL.6	Vân Hồ	Bình Thuận	213.3	Cấp III, 2 - 6 làn xe	Cấp III, 2 - 6 làn xe
2	QL4G	QL.6, Đô thị Sơn La (ngã ba Chiềng Sinh)	Cửa khẩu Nậm Lạnh	154	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe	Cấp IV - III, 2 - 4 làn xe
3	QL.6B	QL.6, Thuận Châu	QL.279, Quỳnh Nhai	33,0	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe

STT	Tên đường	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài	Quy hoạch	
					Đến năm 2030	Đến năm 2050
4	QL.6C	QL.6, Tà Làng	QL.6, Mai Sơn	69,2	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe
		Lao Khô Bao gồm nhánh kết nối đến khu di tích lịch sử quốc gia Việt Nam - Lào (Kim Chung - Lao Khô)				
5	QL.12	Bó Sinh	QL.4G, đô thị Sông Mã	50,3	Cấp IV -III 2 - 4 làn xe	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe
6	QL32B	Ngã Hai - Mường Cơi	QL.37, Mường Cơi	11,0	Cấp IV -III 2 - 4 làn xe	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe
7	QL.37	Đèo Lũng Lô, Phù Yên	QL.4G, Sông Mã	182,5	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
8	QL.43	QL.37, ngã ba Gia Phù	Cửa khẩu Lóng Sập	112,9	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
9	QL.279	Đèo Cáp Na, Quỳnh Nhai	Đèo Minh Thắng, Quỳnh Nhai	55,2	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe	Cấp III, 4 làn xe
10	QL.279D	Huổi Quảng, Mường La	QL.6, Đô thị Sơn La	77,5	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe
11	QL. 279C	Km 64/ĐT105, ranh giới Sơn La và Điện Biên	Km 122/QL4G, Sốp Cộp, Sơn La	64,0	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe	Cấp IV - III 2 - 4 làn xe
12	QL.32D	Km50, ĐT.112, Xím Vàng	Mường Bang, kết nối đến Km 83 + 880, ĐT.433	101,0	Cấp IV, 2 - 4 làn xe	Cấp IV, 2 - 4 làn xe
13	QL16	QL.43, Chiềng Sơn	Xuân Nha	49,0	Cấp IV, 2 làn xe	Cấp IV, 2 làn xe

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021 - 2030	2050
A	Giai đoạn đến năm 2030					
1	ĐT.101	QL.16, Xuân Nha	Bến Hang Miếng, Song Khùa	72,5	V - III, 2 làn xe	III, 2 làn xe
2	ĐT.101B	QL.43, Đoàn Kết	Vân Hồ	48	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
3	ĐT.101C	ĐT.101, Tô Múa	Song Khùa	25	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
4	ĐT.102	QL.43, Mường Sang	QL.6C, Lóng Phiêng	42	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
5	ĐT.103	QL.6, Yên Châu	Cửa khẩu Nà Cài, Yên Sơn	32,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
6	ĐT.103B	QL.6, Yên Châu	QL.6C, Phiêng Khoài,	13,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
7	ĐT.104	QL.43, Thảo Nguyên	ĐT.120, Chiềng Sại	61,0	V - III, 2 làn xe	III, 2 làn xe
8	ĐT.105	Sốp Cộp	Mốc D187	38	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
9	ĐT.105B	ĐT.115, Chiềng Khoang	QL.279C, Mường Lèo	56	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
10	ĐT.106	QL.279, Mường Giôn	Chiềng Lao	54,7	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
11	ĐT.107	QL.279, Mường Giôn	Bản Nậm Ngựa, Mường Chiên	23,9	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
12	ĐT.107B	QL.279, Mường Giôn	Mường Chiên	52	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
13	ĐT.107C	ĐT.107, bản Pó, Mường Chiên	Kết nối sang xã Nậm Sỏ, Lai Châu	23,7	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
14	ĐT.107D	ĐT.107B, bản Phát, Mường Chiên	ĐT.107C, Nà Mùn, Mường Chiên	20	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
15	ĐT.108	QL.6, Thuận Châu	Mường Bám	68	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
16	ĐT.108B	Co Mạ	QL.12, Bó Sinh	30	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021 - 2030	2050
17	ĐT.109	QL.279D, Mường La	Bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến	36	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
18	ĐT.110	QL.6, Mai Sơn	QL.279D, Mường Bú	38,4	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
19	ĐT.110B	ĐT.110, Tà Hộc	ĐT.112A, Pắc Ngà	22,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
20	ĐT.110C	ĐT.110, Mai Sơn	QL.279D, Mường Bú	29,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
21	ĐT.111	QL.37, Phiêng Ban	QL.279D, Mường La	83,2	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
22	ĐT.112	QL.37, Phù Yên	QL.32D, Tà Xùa	46,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
23	ĐT.113	Sông Mã	ĐT.108B, Co Mạ	46,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
24	ĐT.114	QL.32B, Mường Cơi	QL.32D, Tường Hạ	79,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
25	ĐT.115	QL.4G, Huổi Một	Chiềng Khương	40,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
26	ĐT.116	QL.279D, Mường Bú,	QL.6B, Chiềng La	38,8	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
27	ĐT.116B	ĐT.116, Mường Khiêng	QL.6B, Quỳnh Nhai	26,3	V, 2 làn xe	IV, 2 làn xe
28	ĐT.117	QL.4G, Chiềng Ban	QL.6, Mường É	77	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
29	ĐT.117B	QL.6, ĐT. Sơn La	QL.37, Phiêng Cầm	61,0	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
30	ĐT.117C	QL.6, Muối Nọi	QL.279C, Púng Bành	63,4	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
31	ĐT.118	QL.279D, Chiềng An	QL.37, Mai Sơn	47	III, 2 làn xe	II, 4 làn xe
32	ĐT.119	QL.6, Bình Thuận	QL.279, Quỳnh Nhai	14	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
33	ĐT.120	QL.6, Yên Châu	QL.43, Tường Hạ	54	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
34	ĐT.120B	QL.37, Bắc Yên	ĐT.120, Kim Bon	39	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
35	ĐT.120C	QL.6, Yên Châu	QL.37, Cầu Tạ Khoa	32	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
36	ĐT.121	Cao tốc CT.03	KCN Mai Sơn	12	III, 2 làn xe	III, 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô dự kiến	
					2021 - 2030	2050
37	ĐT.122	Quỳnh Nhai	Kim Bôn	120	IV, 2 làn xe	III, 2 làn xe
38	ĐT.123	ĐT.113, Nậm Ty	QL.279C, Mường Lèo	53,8	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
39	ĐT.101D	QL6, Vân Hồ	ĐT101C, Song Khùa	49,5	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
40	ĐT.108C	ĐT.108, Co Mạ	Long Hẹ	8,4	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
41	ĐT.112B	ĐT.110B, Pắc Ngà	QL 32D, Xím Vàng	28,2	V, 2 làn xe	III, 2 làn xe
B	Giai đoạn 2031 - 2050					
1	ĐT.101E	Chiềng Sơn - Xuân Nha		21,6		IV, 2 làn xe
2	ĐT.102B	Lóng Sập - Chiềng Sơn - Xuân Nha		67,2		IV, 2 làn xe
3	ĐT.115B	Mường Lèo - Sốp Cộp - Mường Lạn Chiềng Khoang Mường Hung - Chiềng Khương		145,7		IV, 2 làn xe
4	ĐT.124	Chiềng Sại - Chiềng Hặc		20		IV, 2 làn xe
5	ĐT.125	Mường Sại - Chiềng Lao		22,6		IV, 2 làn xe

Ghi chú:

Đối với cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, đến năm 2050 đã được phê duyệt;

Chiều dài xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quá trình lập dự án, đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;

Quy mô các tuyến đường trong quy hoạch là quy mô dự kiến. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án;

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, khu vực đèo dốc nguy hiểm, vị trí không thể mở rộng.

Phụ lục số 07
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. THỦY ĐIỆN NHỎ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:		670,05	1.295,74	1.371,64		
1	Chiềng Ngâm	Xã Chiềng La	1,8	1,8	1,8	VT 218/51 đường dây 375 E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành
2	Suối Sập 2	Xã Suối Tọ	14,4	15,5	15,5	Thanh cái C32 E17.5 Phù Yên	Đã vận hành
3	Mường Sang 1	Phường Mộc Châu	2,4	2,4	2,4	VT 58/15 Đ/d 372 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
4	Suối Tân 1	Xã Tô Múa	2,5	2,5	2,5	VT 61/28/23 đường dây 374 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
5	Nậm Pịa	Xã Chiềng Hoa	15	15	15	174 E17.50 220kV Mường La	Đã vận hành
6	Nậm Chiến 2	Xã Mường La	32	32	32	Thanh cái 110kV trạm E17.3 (Mường La)	Đã vận hành
7	Nậm Chim 1	Xã Xím Vàng	16	16	16	Cột 425 đường dây 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
8	Nậm Công 4	Xã Huổi Một	10	10	10	Đường dây 172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
9	Nậm Sỏi	Xã Chiềng Khoang	10	10	10	Đường dây 172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
10	Chiềng Công 1	Xã Chiềng Hoa	6,4	6,4	6,4	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Nậm Pịa - Nậm Hồng 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành
11	Chiềng Công 2	Xã Chiềng Hoa	5,25	5,25	5,25	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Nậm Pịa - Nậm Hồng 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành
12	Nậm Công 3	Xã Huổi Một	8	8	8	VT 21 Đ/d 373 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
13	Nậm Khót	Xã Ngọc Chiến	11	11	11	Thanh cái C32 E17.3 Mường La	Đã vận hành
14	Nậm Chanh	Phường Chiềng Cơi	2,1	2,1	2,1	VT 159/60Đ/d 473E17.2	Đã vận hành
15	Suối Sập 3	Xã Gia Phú	14	14	14	VT 96, 97 đường dây 373 E17.5 Phù Yên	Đã vận hành
16	Nậm La	Phường Chiềng An	27	27	27	178 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
17	Suối Sập 1	Xã Suối Tọ	19,5	19,5	19,5	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
18	Tà Cọ	Xã Huổi Một	30	30	30	172 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
19	Nậm Hồng 2	Xã Chiềng Hoa		8	8	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
20	Nậm Hồng 1	Xã Chiềng Hoa	8	8	8	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
21	Chiềng Ngâm Thượng	Xã Chiềng La	10	14	14	VT 01 đường dây 371 E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành
22	Háng Đồng A1	Xã Tà Xùa	8,4	8,4	8,4	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
23	Pá Chiến	Xã Mường La	22	22	22	173 E17.50 220kV Mường La	Đã vận hành
24	Suối Lùm 1	Xã Pắc Ngà	20	20	20	Cột số 9 đz Suối Lùm 3 - Nậm Chim2 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
25	Tà Niết	Phường Mộc Châu	3,6	3,6	6	VT 152 Đ/d 1376E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
26	Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	20	20	20	173E17.4 Thuận Châu	Đã vận hành
27	Nậm Xá	Xã Chiềng Hoa	9,6	9,6	9,6	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Chiềng Công - Suối Lùm 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
28	Nậm Chim 1A	Xã Xím Vàng	10	10	10	Cột 425 ĐZ 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
29	Tất Ngưỡng	Phường Mộc Châu	7	7	7	171 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
30	Suối Tân 2	Xã Tô Múa	4	4	4	VT 61/28/4 Đ/d 374 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
31	Suối Lùm 3	Xã Pắc Ngà	14	21	21	175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
32	Nậm Chim 2	Xã Pắc Ngà	14	14	14	Thanh cái 110kV Suối Lùm 3 175 E17.6 Sơn La 220kV	Đã vận hành
33	Háng Đồng A	Xã Tà Xùa	16	16	16	179 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
34	To Buông	Xã Lóng Phiêng + Chiềng Hặc	8	8	8	Cột 298 đường dây Mộc Châu - Sơn La 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
35	Nậm Hóa 2	Xã Mường Bám	8	8	8	Cột 61 đường dây 172 E21.1 (Tuần Giáo)	Đã vận hành
36	Nậm Bú	Xã Mường Bú	7,2	7,2	7,2	VT 64, 66 đường dây 371 E17.3 Mường La	Đã vận hành
37	Đông Khùa	Xã Chiềng Hặc	2,1	2,1	2,1	Đầu nối thanh cái 35kV TBA 110 TĐ To Buông, phát lên 110kV	Đã vận hành
38	Sập Việt	Xã Yên Châu	23,4	23,4	23,4	Đầu chuyển tiếp trên đz 173 E17.6 220kV Sơn La - 171 To Buông	Đã vận hành
39	Keo Bắc	Xã Huổi Một	1,8	1,8	1,8	VT 180 Đ/d 1373 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
40	Xím Vàng 2	Xã Xím Vàng	18	18	36	Thanh cái 110Kv Suối Lùm 3 175 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
41	Mường Sang 2	Phường Mộc Châu	4,6	4,6	4,6	Thanh cái 35kV TBA 110kV TĐ Tất Ngưỡng, gom phát lên lưới điện 110kV	Đã vận hành

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
42	Nậm Chiến 3	Xã Mường La	3,1	3,1	3,1	Đầu tại cột 68 đường dây 371 E17.3 Mường La	Đã vận hành
43	Nậm Pịa 1	Xã Chiềng Hoa	6,8	6,8	6,8	Cột 12 đường dây Mường La - Nậm Pịa	Đã vận hành
44	Sơ Vin	Xã Song Khua	2,8	2,8	2,8	Lộ 374 Trạm 110 kV Mộc Châu	Đã vận hành
45	Nậm Trai 4	Xã Chiềng Lao	12	16,5	16,5	Thanh cái 35kV TBA 110 kV Mường La	Đã vận hành
46	Nậm Cống 5	Xã Huổi Một	4	4	4	Đầu tại cột 45 lộ 375 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
47	Mường Hung	Xã Mường Hung	24	24	24	Đầu chuyển tiếp tại cột 128 và 129 lộ 172 E17.6 Sơn La - Sông Mã	Đã vận hành
48	Nậm Chim 1B	Xã Xím Vàng	10	10	10	Cột 425 ĐZ 173 E17.6 220kV Sơn La	Đã vận hành
49	Mường Sang 3	Phường Mộc Châu	6	6	6	Vị trí 58/24 đường dây 372 trạm E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
50	Xuân Nha	Xã Xuân Nha	6	6	6	VT 59/102 đường dây 472 E17.1 Mộc Châu	Đã vận hành
51	Mường Bang	Xã Mường Bang	16	16	16	Thanh cái 110 kV TBA 110 kV Phù Yên	Đã vận hành
52	Hồng Ngải	Xã Bắc Yên	10	10	10	Thanh cái 110 kV TBA 110 kV Phù Yên	Đã vận hành
53	Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	12	16	16	Thanh cái 35kV TBA 110 kV Mường La	Đã vận hành
54	Chiềng Muôn	Xã Mường La	13,2	15	15	Vị trí 1A đường dây 371 trạm E17.3 Mường La	Đã vận hành
55	Phiêng Côn	Xã Chiềng Sại	15	15	15	Thanh cái 110kV Sập Việt	Đã vận hành
56	Suối Sập 2A	Xã Bắc Yên	49,6	49,6	49,6	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV trạm biến áp 220kV Sơn La - Việt Trì	Đã vận hành
57	Nậm Cống 3A	Xã Huổi Một	4,5	5	5	VT 21 ĐZ 35kV lộ 375 E17.30 Sông Mã	Đã vận hành
58	Nậm Hóa 1	Xã Mường Bám		18	18	Đầu chuyển tiếp đường dây 110 KV Tuần Giáo	Theo QĐ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
						- Điện Biên	1682/QĐ-TTg
59	Háng Đồng B	Xã Tà Xùa		28	28	Đấu nối thanh cái 110kV thủy điện Háng Đồng A1	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
60	Bó Sinh	Xã Bó Sinh		24	24	Đấu nối cáp điện áp 110 vào thanh cái trạm 110 kV trạm 110 kV Thuận Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
61	Nậm Pàn 5	Xã Mường Bú		28	28	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110 Thủy điện Nậm La - Trạm 220 kV Sơn La	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
62	Mường Lăm	Xã Mường Lăm		18	18	Đấu nối thanh cái 110 KV thủy điện Bó Sinh	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
63	Chiềng Hắc 2	Xã Chiềng Hắc		5	5	Đấu nối cáp điện áp 35kV về trạm 110 Yên Châu hoặc lộ 376 Mộc Châu (lộ 373 thuộc E17,66 Yên Châu).	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
64	Suối Lèo	Xã Mường Cơi		5	5	Đấu nối cáp điện áp 35kV vào lưới điện Khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
65	Suối Chiến	Xã Ngọc Chiến		5	5	Xây mới trạm biến áp tăng áp 6,3/35kV đầu đường dây 35kV thuộc lộ 377E17,3 Mường La	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
66	Suối Lùm 1 Mở rộng	Xã Pắc Ngà - Chiềng Hoa, Xím Vàng		27,5	27,5	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Suối Lùm 3 - thủy điện Nậm Chim 2; Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đến vị trí rẽ nhánh đầu nối thủy	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
						điện Suối Lùm 1; Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng đến thanh cái trạm biến áp 220kV Bắc Yên 1; Mở rộng ngắn lộ đường dây 110kV tại TBA 220kV Bắc Yên 1	
67	Suối Tân 3	Xã Vân Hồ + Song Khủa		20	20	Đầu chuyển tiếp đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
68	Chiềng Hắc 1	Xã Chiềng Hắc, xã Yên Châu, phường Mộc Châu		8	8	Đầu nối cấp điện áp 35kV về trạm 110 Yên Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
69	Nậm Pản 6	Xã Mường Bú		5,5	5,5	Đường dây 374 trạm E17.2 Sơn La	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
70	Quang Huy	Xã Phù Yên		12	12	Đầu nối cấp điện áp 110 KV vào đường dây 110 KV Phù Yên - Ba Khe	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
71	Nậm Ty	Xã Nậm Ty		5,6	5,6	Đầu nối Lộ 373 Sông Mã đi lộ 371 Thuận Châu	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
72	Suối Bé	Xã Tà Xùa		13	14	Đầu nối thanh cái 110kV Phù Yên (mở rộng ngắn lộ tại TBA 110kV Phù Yên)	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
73	Xím Vàng	Xã Xím Vàng, xã Tà Xùa		7	7	Trạm biến áp 35kV + đường dây 35kV đầu nối vào dự án Xím Vàng 3 và đường dây 35kV mạch đơn từ NMTĐ Xím Vàng đến đường dây 35kV nhánh rẽ Pá Ông lộ 373 E17.5 Phù Yên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
74	Nậm Trai 3	Xã Chiềng Lao		21	21	Đấu nối TBA 110kV Mường La (Transis trên đường dây 110 KV thủy điện Phìn Hồ - trạm 110 kV Mường La)	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
75	Xím Vàng 3	Xã Xím Vàng		6	6	Đấu nối 35 kV đấu nối đến nhà máy thủy điện Xím Vàng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
76	Suối Lạt	Xã Mường Cơi + Suối Tọ		6	6	Xây dựng TBA và đường dây 35 kV Suối Lạt đấu nối vào TBA 35kV Suối Ngang	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
77	Suối Ngang	Xã Suối Tọ		8	8	Đấu nối về Thanh cái 35kV trạm 110kV Phù Yên gồm 01 lộ đường dây mạch đơn và 01 lộ đường dây mạch kép (đi chung cột với đường dây 35kV từ thủy điện Làng Sắng)	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
78	Nậm Trai 5	Xã Chiềng Lao		10	10	Đấu nối vào đường dây 35kV mạch kép lộ 379+381 từ trạm 110kV Mường La	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
79	Làng Sắng	Xã Tà Xùa		8,5	8,5	Đấu nối về Thanh cái 35kV trạm 110kV Phù Yên gồm 01 lộ đường dây mạch đơn và 01 lộ đường dây mạch kép (đi chung cột với đường dây 35kV từ thủy điện Suối Ngang)	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
80	Suối Bé 1	Xã Tà Xùa, xã Suối Tọ		7	7	Xây dựng TBA và đường dây 35kV Suối Bé 1 đấu nối vào TBA 35kV Làng Sắng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
81	Suối Phiêng	Xã Tân Yên		12,3	12,3	Đấu nối cụm thủy điện Huổi Luông, Suối Phiêng về TBA 110kV Yên Châu hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Mộc Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
82	Nậm Ty 2	Xã Nậm Ty		6	6	Đầu nối thanh cái 35kV thủy điện Yên Hưng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
83	Nậm Hét 1	Xã Mường É		13	13	Chuyển tiếp đường dây 110kV Thuận Châu - Tuần Giáo	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
84	Nậm Hét 2	Xã Long Hẹ		15	15	Chuyển tiếp đường dây 110kV Thuận Châu - Tuần Giáo	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
85	Nậm Chim 3	Xã Pắc Ngà		5	7	Đầu nối transit trên đường dây 110kV Nậm Chim 2 - Suối Lùm 3	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
86	Nậm Chim A	Xã Xím Vàng		8	8	Xây dựng đường dây 35kV mạch đơn đầu đường dây 35kV nhánh rẽ Cua Mang lộ 373E17.5 Phù Yên	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
87	Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		20	20	Thanh cái 110kV TBA 220kV Sơn La hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
88	Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ		12	12	Đầu nối 110 kV vào thủy điện Mường Lăm	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
89	Chiềng Cang	Xã Mường Hung		19	19	Thanh cái 110kV TĐ Chiềng Khương hoặc đầu nối vào TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
90	Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		17	17	Thanh cái 110kV TĐ Chiềng Cang hoặc đầu nối vào TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
91	Mường Bàng	Xã Chiềng Mung		8,5	8,5	Chuyển tiếp đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La - TBA 110kV Sơn La	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
92	Suối Khừa	Xã Lóng Sập		17	17	Thanh cái 110kV NMTĐ Tắt Ngỗng	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
93	Huổi Luông	Xã Tân Yên		11,6	11,6	Đầu nối cụm thủy điện Huổi Luông, Suối Phiêng về TBA 110kV Yên Châu hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Mộc Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
94	Nậm Sỏi 1	Xã Chiềng Khoang		11,6	11,6	Đường dây 35 kV đầu nối TBA Nậm Sỏi 3	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
95	Nậm Sỏi 3	Xã Chiềng Khoang		10	10	Đường dây 35 kV đầu nối TBA Nậm Sỏi 4	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
96	Nậm Sỏi 4	Xã Chiềng Khoang		10	10	Đường dây 35 kV đầu nối về TBA 110kV Sông Mã hoặc đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
97	Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		11	11	Chuyển tiếp đường dây 110kV Sông Mã - Yên Hưng hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
98	Nà Nghiu	Xã Sông Mã		12	12	Chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sông Mã - Chiềng Sơ hoặc thanh cái 110kV TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
99	Suối Quanh	Xã Xuân Nha		10	10	Xây dựng đường dây và TBA 110kV đầu nối vào TBA 110kV Vân Hồ	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
100	Nậm Pừn 2	Xã Mường Lèo		7,2	7,2	TBA 110kV thủy điện Sông Mã 1 hoặc TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
101	Suối Gà	Xã Mường Bang		5	5	Trạm 110kV thủy điện Mường Bang	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
102	Chiềng Ngâm Hạ	Xã Chiềng La		5	5	Đầu nối đường dây 375 TBA E17.4 Thuận Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
103	Nậm Ngùa	Xã Mường Chiên		10,4	10,4	Xây dựng đường dây và TBA 35kV đầu nối vào TBA 110kV thủy điện Nậm Khăn, tỉnh Lai Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
104	Nậm Khăn	Xã Mường Chiên		10,2	10,2	Xây dựng đường dây và TBA 35kV đầu nối vào TBA 110kV thủy điện Nậm Khăn, tỉnh Lai Châu	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
105	Chiềng Ngâm 5	Xã Chiềng La		4	4	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực	Bổ sung
106	Háng Đồng Thượng	Xã Tà Xùa		3,1	3,1	Đầu nối TBA 110kV Háng Đồng A	Bổ sung
107	Suối Bẹ	Xã Tà Xùa		3,2	3,2	Đầu nối TBA 110kV Háng Đồng A1	Bổ sung
108	Nậm Chan	Xã Chiềng Sung		6	6	đầu nối lưới điện 35/22kV khu vực	Bổ sung
109	Nậm Xá 1	Xã Chiềng Hoa		6	12	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV Nậm Hồng 2 - Suối Lùm 3	Bổ sung
110	Nậm Xá 2	Xã Chiềng Hoa		6	6	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu vào thanh cái 22 kV của trạm biến áp 110kV Nậm Xá 1	Bổ sung
111	Nậm Xá 3	Xã Chiềng Hoa		6	6	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu vào thanh cái 22 kV của trạm biến áp 110kV	Bổ sung

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
						Nậm Xá 1	
112	Bản Muông	Phường Chiềng Cơi		0,25	0,25	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
113	Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai		0,34	0,34	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
114	Nậm Nhứ	Xã Long Hẹ		5	5	Đầu nối lưới 35 kV khu vực	Bổ sung
115	Nậm Pồ 1	Xã Mường Lèo			7	TBA 110kV thủy điện Nậm Pồ 2	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
116	Suối Chiếu	Xã Mường Cơi			4,1	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
117	Bản Mòng	Phường Chiềng Cơi			4	Đầu nối lưới 35/22kV khu vực	Bổ sung
118	Huổi Sai	Xã Chiềng Khương			6	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực	Bổ sung
119	Nậm Chím	Xã Xím Vàng			10,4	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối lưới điện khu vực hoặc đầu về thành cái 35kV trạm 110kV Bắc Yên	Bổ sung
120	Bóng Hà	Xã Vân Hồ			5	Đầu nối lưới điện 35kV khu vực	Bổ sung
121	Suối Boong	Xã Xuân Nha			6	Đầu nối TBA 35kV thủy điện khu vực hoặc đầu về thủy điện Suối Quanh	Bổ sung
122	Nậm Mẩn	Xã Huổi Một			4	Đầu nối lưới điện 35kv khu vực	Bổ sung

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Tổng cộng		980		
1	Nhà máy điện gió Tà Xùa - Bắc Yên	Xã Tà Xùa, xã Bắc Yên	72	Đường dây 220kV nhà máy điện gió Tà Xùa - Bắc Yên - NMDG Hồng Ngài - Bắc Yên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện gió Hồng Ngài - Bắc Yên	Xã Bắc Yên	108	Đường dây 220kV NMDG Hồng Ngài - Bắc Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện gió Phù Yên	Xã Kim Bon, xã Gia Phù	70	Đường dây 110kV mạch đơn đầu nối về trạm 220kV HATACO Bắc Yên	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện gió Risen Phù Yên	Xã Phù Yên, xã Mường Cời	80	Đường dây 220kV NMDG Risen Phù Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
5	Nhà máy điện gió Thiên Vũ Bắc Yên	Xã Tạ Khoa + Chiềng Sại	70	Đường dây 220kV NMDG Thiên Vũ Bắc Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
6	Điện gió Mai Sơn	Xã Tà Hộc + Chiềng Sung	128	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV từ TBA 220kV Sơn La-TBA 500kV Sơn La	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
7	Điện gió Tây Phù Yên	Xã Gia Phù + Suối Tọ	100	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
8	Điện gió Mường Sam	Xã Sốp Cộp + Púng Bành + Mường Lèo	150	Xây dựng đường dây 220kV đầu nối TBA 220kV Sông Mã	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
9	Điện gió Bắc Yên 1	Xã Tạ Khoa	125	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Sơn La - Việt Trì	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
10	Điện gió Háng Đồng	Xã Tà Xùa	48	Đầu 110 kV vào thủy điện Suối Sập 1	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg
11	Điện gió Mường La 2	Xã Mường Bú + Chiềng Hoa	29	Đầu nối TBA Dự án điện mặt trời nổi lòng hồ thủy điện Sơn La, cấp điện áp 35 kV	Theo QĐ 1676/QĐ-TTg

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
	Tổng cộng		3.365	4.420			
1	Bắc Yên 1	Xã Pắc Ngà	55	55	Xây dựng trạm 220 kV ĐMT Bắc Yên 1, công suất 200 MVA để truyền tải công suất của các nhà máy ĐMT Bắc Yên 1 (55 MW), NM ĐMT Bắc Yên 2 (50 MW), NM ĐMT Bắc Yên 3 (50 MW). Xây dựng đường dây 220kV mạch kép đầu nối transit vào đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
2	Bắc Yên 2	Xã Pắc Ngà	50	50	Xây dựng trạm biến áp 22 kV Bắc		Theo QĐ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đầu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đầu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
					Yên 2. XD ĐZ 22 kV 4 mạch từ nhà máy ĐMT Bắc Yên 2 về trạm 220 kV Bắc Yên 1.		768/QĐ-TTg
3	Bắc Yên 3	Xã Pắc Ngà	50	50	Xây dựng trạm biến áp 22 KV Bắc Yên 3. XD ĐZ 22 kV 4 mạch từ nhà máy ĐMT Bắc Yên 3 về trạm 220 kV Bắc Yên 1.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
4	Mai Sơn 1	Xã Mai Sơn	50	50	Xây dựng TBA 220 kV công suất 150 MVA tại khu vực bản Tân Thảo, xã Cò Nòi để truyền tải công suất của Mai Sơn 2 50 MW và Mai Sơn 3 công suất 60 MW; Xây dựng ĐZ 220 kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220 kV Sơn La - Việt Trì.	Xây dựng trạm biến áp 220 kV Công suất 150 MVA tại khu vực bản Tân Thảo, xã Cò Nòi để truyền tải công suất của Mai Sơn 1 công suất 50 MW và Mai Sơn 2 công suất 60 MW. Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220 KV Sơn La - Việt Trì.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
5	Mai Sơn 2	Xã Mai Sơn	60	60	Xây dựng đường dây 35kV 4 mạch đầu nối về phía 35kV trạm 220kV Mai Sơn 2.	Xây dựng đường dây 35kV 4 mạch đầu nối về phía 5kV trạm 220kV Mai Sơn 1.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
6	Mường La 1	Xã Mường La	40	40	TBA và đường dây 220kV mạch kép đầu nối đường dây 220kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
7	Mường La 2	Xã Mường La	50	50	Đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Mường La 1.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
8	ĐMT nối lòng hồ thủy điện Sơn La	Xã Mường La, Chiềng Lao	800	800	Xây dựng TBA nâng áp và đường dây 500kV đấu nối TBA 500kV Sơn La.	Xây dựng mới trạm nâng áp 500 kV và đường dây 500 kV đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
9	Sông Mã 1	Xã Sông Mã	50	50	Đầu nối cáp điện áp 110 kV vào trạm 220kV Sông Mã.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
10	Sông Mã 2	Xã Sông Mã	50	50	Đầu nối cáp điện áp 110 kV vào trạm 220kV Sông Mã.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
11	Sông Mã 3	Xã Huổi Một	60	60	- Xây dựng trạm 110 kV Điện Mặt trời Sông Mã 3 công suất 100MVA. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đầu vào TBA 110kV thủy điện Mường Lát.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg
12	Tổ hợp sản xuất điện sạch tích năng Chim Vàn - Cùm nhà máy ĐMT và Pin tích năng Phiêng Păn	Xã Chiềng Sung, xã Tà Hộc, xã Mường Bú, xã Mai Sơn, xã Chiềng Mung	1.000	1.000	Xây dựng đường dây và TBA 500kV ĐMT Phiêng Păn đấu nối TBA 500kV Mai Sơn 8.	- Giai đoạn 1: 200MW vận hành năm 2027. + Xây dựng TBA 220kV ĐMT Phiêng Păn 1. + Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép Phiêng Păn 1 - TBA 500kV Sơn La 1.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
						- Giai đoạn 2 (350MW vận hành năm 2027) và Giai đoạn 3 (450MW vận hành năm 2030); + Xây dựng TBA 220kV ĐMT Phiêng Păn 2. + Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép Phiêng Păn 2 - TBA 500kV Sơn La 2.	
13	Mai Sơn 4	Xã Mai Sơn	75	75	Xây dựng đường dây 110 kV đầu nối về trạm 500 kV Mai Sơn.	Xây dựng đường dây 35kV từ NĐMT Mai Sơn 4 đầu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
14	Mai Sơn 5	Xã Mai Sơn	210	210	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm 110kV Mai Sơn 5 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NĐMT Mai Sơn 5 đầu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
15	Mai Sơn 6	Xã Mai Sơn	75	75	Đầu nối về phía 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NĐMT Mai Sơn 6 đầu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
16	Mai Sơn 7	Xã Mai Sơn	270	270	Xây dựng trạm 500 kV Mai Sơn 7 công suất 2700 MMA; Xây dựng đường dây 500 kV từ TBA 500kV	- Xây dựng trạm biến áp 220kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 7 (gọi là	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
					Mai Sơn - Việt Trì.	TBA 220kV Mai Sơn 7) gồm 04 MBA 270MVA, 02 ngăn xuất tuyến 220kV, 02 ngăn xuất tuyến 110kV; Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV Mai Sơn 7 đầu nối đến	
17	Mai Sơn 8	Xã Chiềng Sung, xã Tà Hộc, xã Mai Sơn	85	85	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Mai Sơn 8 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 8 gồm 01 MBA 100MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 8 đầu nối đến TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 9.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
18	Mai Sơn 9	Xã Chiềng Mung	70	70	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm 110kV Mai Sơn 9 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 9 gồm 01 MBA 80MVA và 02 ngăn xuất tuyến 110kV; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đầu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đầu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
19	Yên Châu 4	Xã Mai Sơn, xã Yên Châu, xã Yên Sơn	135	135	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm 110kV Yên Châu 4 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	Xây dựng đường dây 35kV từ NMDMT Yên Châu 4 đầu nối đến thanh cái 35kV TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
20	Yên Châu 5	Xã Yên Sơn	80	80	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Yên Châu 5 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 500kV Mai Sơn 7.	- Xây dựng trạm biến áp 35/110kV tại Nhà máy điện mặt trời Yên Châu 5 gồm 01 MBA 90MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV NMDMT Yên Châu 5 đầu nối đến TBA 220kV Mai Sơn 7.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
21	Dự án ĐMT nối Sơn La 1.1 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV ĐMT nối Sơn La 1.1 - rẽ Sơn La - Điện Biên.		Theo QĐ 768/QĐ-TTg có thể đẩy sớm tiến độ sang giai đoạn 2025 - 2030 nếu điều kiện
22	Dự án ĐMT nối Sơn La 1.2 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV mạch kép ĐMT nối Sơn La 1.2 - ĐMT nối Sơn La 1.1		

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Phương án đấu nối điều chỉnh	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035			
23	Dự án ĐMT nối Sơn La 2 (trên hồ TĐ Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Sại		350	Xây dựng mới đường dây 220 kV 4 mạch ĐMT nối Sơn La 2 - rẽ Huội Quảng - Sơn La		thuận lợi
24	Điện mặt trời mái nhà	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50	55			Theo QĐ 768/QĐ-TTg

Ghi chú:

Các dự án trong Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia cần điều chỉnh phương án đấu nối, chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh./.

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
		Tổng cộng:	359	359		
1	Mai Sơn 3	Xã Mai Sơn	35	35	Xây dựng mới đường dây 110kV từ trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 3 về Đầu nối thanh cái 110kV trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 11	
2	Thuận Châu 2	Xã Bình Thuận	25	25	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 2 chuyển tiếp đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
3	Mường La 6	Xã Mường La	10	10	Đầu nối 22kV về TBA ĐMT Mường La 5.	
4	Mường La 3	Xã Chiềng Hoa	32	32	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ NMĐMT Mường La 3 đầu nối TBA 110kV thủy điện Nậm Pĩa.	
5	Mường La 4	Xã Mường La	35	35	Đầu nối 22kV về TBA ĐMT Mường La 5.	
6	Sông Mã 5	Xã Huổi Một	6	6	Đầu nối cấp điện áp 35kV lộ 375 E17.30 Sông Mã	
7	Mường La 5	Xã Mường La	34	34	Xây dựng mới TBA 110kV ĐMT Mường La 5 và đường dây 110kV mạch đơn từ NMĐMT Mường La 5 đầu nối về thanh cái 110kV trạm 220kV Mường La.	
8	Yên Châu 1	Xã Yên Châu			Giai đoạn 1 (12MW): năm 2026 đầu cấp điện áp 35kV về trạm biến áp 110kV Yên Châu.	
			40	40	Giai đoạn 2 (28MW): 2027-2030 đầu cấp điện áp 110kV về trạm biến áp 110kV Yên Châu hoặc chuyển tiếp lên đường dây 110kV Mai Sơn - Yên Châu.	
9	Yên Châu 2	Xã Yên Sơn	40	40	Đầu nối cấp điện áp 110 kV vào trạm 220 kV Sơn La 3	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
10	Mai Sơn 10	Xã Mai Sơn	30	30	Đấu nối cấp điện áp 22 kV vào Trạm 110 kV ĐMT Mai Sơn 3	
11	Thuận Châu 1	Xã Mường Khiêng	30	30	Xây dựng đường dây 35kV mạch kép đầu nối NMD Mặt trời Thuận Châu 1 đến TBA 110kV Sơn La 2, mở rộng và lắp đặt mới 02 ngăn lộ 35kV tại trạm 110kV Sơn La	
12	Mai Sơn 11	Xã Tà Hộc	42	42	Xây dựng mới đường dây 110kV từ trạm 110kV ĐMT Mai Sơn 11 đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV trạm 220kV Sơn La - trạm 110kV Mai Sơn	

CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN MẶT TRỜI TIỀM NĂNG

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất MW	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Tổng cộng		1.760		
1	Mai Sơn 12	Xã Tà Hộc	48	Xây dựng TBA và 02 mạch đường dây 110kV ĐMT Sơn La 11 đầu nối đồng thời về thanh cái 110kV Mai Sơn và về thanh cái trạm 110kV Xi Măng Mai Sơn	
2	Mai Sơn 13	Xã Chiềng Mai	7	Đấu lưới 35 khu vực	
3	Mai Sơn 14	Xã Phiêng Păn	35	Đấu nối đường dây 110 về Mai Sơn 7	
4	Mai Sơn 15	Xã Chiềng Sung	35	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, đầu nối về trạm 220/110kV Mường La	
5	Mai Sơn 16	Xã Chiềng Sung	35	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV (đầu nối trạm 220/110kV Sơn La - 220/110kV Mường La) hiện có	
6	Mai Sơn 17	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 35kV - 3 mạch, đầu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 16	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất MW	Phương án đấu nối	Ghi chú
7	Mai Sơn 18	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 35kV - 3 mạch, đấu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 19	
8	Mai Sơn 19	Xã Chiềng Sung	40	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, đấu nối đến điện mặt trời Mai Sơn 15	
9	Mai Sơn 20	Xã Mai Sơn	35	Đấu nối 110 về ĐMT Mai Sơn 19	
10	Mai Sơn 21	Xã Mai Sơn	30	Đấu nối 110 về ĐNT Mai Sơn 20	
11	Mai Sơn 22	Xã Mai Sơn	30	Đấu nối 110 về Mai Sơn 21	
12	Mai Sơn 23	Xã Mai Sơn	48	Giai đoạn 1: Xây dựng trạm biến áp 22/110kV NMĐMT Bình Minh 1 công suất 63MVA. Đấu nối tạm về thanh cái 110kV TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 3 Giai đoạn 2: Chuyển tiếp đấu nối sang thanh cái 110kV của trạm biến áp 220kV (hoặc 500kV)	
13	Mai Sơn 24	Xã Mai Sơn	48	Đấu về thanh cái 110kV của TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 23, nâng công suất TBA 110kV NMĐMT Mai Sơn 23	
14	Phù Yên	Xã Phù Yên	40	Đấu nối thanh cái 35kV trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Risen Phù Yên	
15	Sông Mã 6	Xã Mường Hung	48	Xây dựng TBA và đường dây 110kV đấu nối thanh cái 110kV thủy điện Mường Hung hoặc transit ĐZ 110KV Sông Mã - Sơn La	
16	Yên Châu 6	Xã Yên Sơn	48	Xây dựng đường dây 110KV, đấu nối với trạm 110KV NMĐMT Yên Châu 2	
17	Mường La 7	Xã Mường La	48	Xây dựng mới TBA, đường dây 110kV NMĐMT Mường La 7 đầu transit đường dây 110kV Mường La	
18	Mường La 8	Xã Chiềng Lao	48	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Nậm Giôn - Thuận Châu	
19	Mường La 9	Xã Mường La	48	Đấu nối vào trạm 110kV 174E17.3 Mường La hoặc đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất MW	Phương án đấu nối	Ghi chú
20	Mường La 10	Xã Mường B	48	Xây dựng mới TBA 110kV, đường dây 110kV mạch kép, đầu nối transit trên 174E17.3 Mường La-174E17.50 Mường La	
21	Mường La 11	Xã Mường La	48	Đường dây 110kV Đầu nối về TBA 220 kV nhà máy ĐMT Mường La 1	
22	Mường La 12	Xã Mường Bú	48	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối về trạm biến áp 500kV Sơn La 2	
23	Mường La 13	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
24	Mường La 14	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
25	Mường La 15	Xã Mường Bú	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Mường La 12	
26	Mường La 16	Xã Mường La	45	Đầu nối Transit lên đường dây 220 kv Huội Quảng-Nghĩa Lộ	
27	Mường La 17	Xã Mường Bú	40	Đầu nối 110kV về trạm 220kV Mường La	
28	Mường La 18	Xã Mường Bú	40	Đầu nối 110kV về trạm 220kV Mường La	
29	Mường La 19	Xã Mường La	40	Đầu nối 110kV Mường La	
30	Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	25	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 35kV đầu nối 110kV Quỳnh Nhai	
31	Quỳnh Nhai 1	Xã Quỳnh Nhai	40	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV đầu nối vào thanh cái 110kV Quỳnh Nhai	
32	Thuận Châu 2	Xã Bình Thuận	23	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 2 chuyển tiếp đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
33	Thuận Châu 3	Xã Thuận Châu	48	Đầu nối trạm 110kV Sơn La 2	
34	Thuận Châu 4	Xã Mường Khiêng	48	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối về trạm biến áp 500kV Sơn La 2	
35	Thuận Châu 5	Xã Mường Khiêng	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	
36	Thuận Châu 6	Xã Mường Khiêng	48	Đầu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất MW	Phương án đấu nối	Ghi chú
37	Thuận Châu 7	Xã Mường Khiêng	48	Đấu nối về trạm biến áp 110kV ĐMT Thuận Châu 4	
38	Thuận Châu 8	Xã Bình Thuận	40	Đấu nối 110kV lên đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
39	Thuận Châu 9	Xã Bình Thuận	40	Đấu nối 110kV lên đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo	
40	Thuận Châu 10	Xã Chiềng La	40	Đấu nối vào lưới điện 110kV khu vực	
41	Bắc Yên 4	Xã Pắc Ngà	45	Xây dựng TBA 110kV và đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 110kV TĐ Nậm Chim 2 - TĐ Suối Lùm 3	
42	Điện mặt trời nổi Nậm Chiến	Xã Ngọc Chiến	40	Đấu nối vào trạm 110kV 173E17,3 Mường La hoặc trạm 110 kV Mường La 4	
43	Điện mặt trời nổi Hồ Bản Muồng	Phường Cơi	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Bản Muồng đến vị trí 98-38 lộ 373 E17.67 Sơn La 2; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	
44	Điện mặt trời nổi Huổi Vành	Xã Yên Châu	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Huổi Vành đấu nối vào vị trí 114 lộ 371 E17.66 Yên Châu; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	
45	Điện mặt trời nổi Hồ Bản Mòng	Phường Cơi	8	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Bản Mòng đấu nối vào đường dây 22kV lộ 473 E17.2 Sơn La hiện trạng (dự kiến chuyển lưới đấu vào lộ 479/481 E17.67 Sơn La 2 sau khi hoàn thành đường dây mạch kép 479+481 từ trạm 110kV Sơn La 2 - Trường Đảng); 02 TBA nâng áp 5MVA-0,63/22kV	
46	Điện mặt trời nổi Hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai	5	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp ĐMT Hồ Chiềng Dong đấu nối vào đường dây 35kV lộ 373 E17.2 Sơn La tại vị trí 90; 02 TBA nâng áp 3,2MVA-0,63/35kV	

Ghi chú: Danh mục các dự án tiềm năng này có thể thay thế các dự án ở mục trên chậm tiến độ hoặc không triển khai

IV. THỦY ĐIỆN LỚN

TT	Tên công trình	Công suất (MW)			Phương án đầu nối	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Tổng cộng:	2.920	2.920	3.980		
1	Thủy điện Sơn La	2.400	2.400	2.400		
2	TĐ Sơn La MR			800	Đường dây 500kV mạch đơn TĐ Sơn La MR-TĐ Sơn La - Lai Châu chiều dài 5km.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg
3	Thủy điện Huội Quảng	520	520	520		
4	TĐ Huội Quảng MR			260	- Đường dây 220kV mạch kép đầu nối TĐ Huội Quảng MR-TĐ Huội Quảng chiều dài 1 km. - Đường dây 220kV mạch kép TĐ Huội Quảng MR-Rê Bàn Chát - Than Uyên chiều dài 1km.	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

V. THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG

TT	Tên công trình	Giai đoạn 2025- 2030	Giai đoạn 2031-2035	Phương án đầu nối	Ghi chú
1	Thủy điện tích năng Đông Phù Yên	900	1.200	- Xây dựng TBA 500KV TĐTN Đông Phù Yên, công suất 2 x 900MVA - Xây dựng đường dây 500kV 4 mạch TĐTN Đông Phù Yên - rẽ Sơn La - Việt Trì và Sơn La - Vĩnh Yên, chiều dài 4 x 35 km	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	ĐIỆN SINH KHỐI		9	41	50		
1	Điện sinh khối mía đường Sơn La	Xã Mai Sơn	9	25	25	Đường dây 35kv đấu nối TBA 110kV Mai Sơn	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Điện sinh khối Sơn La	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16	25	ưa có phương án đấu nối	Theo QĐ 768/QĐ-TTg

VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN RÁC

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất (MW)		Phương án đấu nối	Ghi chú
			Giai đoạn 2025 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035		
	Tổng cộng:		7	7		
1	Điện rác thành phố Sơn La	Sơn La và phụ cận	4	4	Đấu nối lưới điện 35kV khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg
2	Điện rác Mộc Châu	Phường Mộc Châu và phụ cận	3	3	Đấu nối lưới điện 35kV khu vực	Theo QĐ 1682/QĐ-TTg

Phụ lục số 08
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2025 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

1. Trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220KV

a) Danh mục các trạm biến áp 500 kV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất	Đề xuất năm vận hành	Ghi chú
TBA 500 kV				
1	Sơn La	2.700	2027	Cải tạo, nâng công suất (QĐ 500, 262)
2	Sơn La 1	1.800	2028	Xây dựng mới (QĐ 768)
3	Sơn La 2	1.800	2028	Xây dựng mới (QĐ 768)
TBA 220 kV				
1	Mường La	500	2027	Cải tạo, nâng công suất (QĐ 768)
2	Sông Mã	250	2028	Xây dựng mới
3	Mộc Châu	250	2026	Xây dựng mới
4	Phù Yên	375	2027	Xây dựng mới
5	Sơn La 1	250	2028	Xây dựng mới
6	Sơn La 2	500	2028	Xây dựng mới
7	Sơn La 3	500	2028	Xây dựng mới
8	Sơn La 4	500	2028	Xây dựng mới
9	Sơn La 5	500	2028	Xây dựng mới
10	Sơn La 6	500	2028	Xây dựng mới

b) Danh mục các đường dây 500 kV, 220kV

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Năm đưa vào vận hành	Ghi chú
	Lưới điện 500 kV			
1	Sơn La 1 - Rẽ Sơn La – Hoà Bình và Sơn La - Nho Quan	2 x 150	2030	Xây dựng mới
2	Sơn La 1 - Sơn Tây	2 x 150	2030	Xây dựng mới
3	Sơn La 2 - Sơn La 1	2 x 50	2030	Xây dựng mới
	Lưới điện 220 kV			
1	Huội Quảng - Nghĩa Lộ	2 x 103	Quý II/2025	Đang xây dựng
2	500 kV Sơn La - Điện Biên	2 x 133	2028	Xây dựng mới
3	Mộc Châu - Rẽ nhánh đầu nối thủy điện Trung Sơn	2 x 35	2026	Xây dựng mới
4	Nâng tải từ trạm 500 Sơn La - trạm 220 kV Mường La - trạm 220 kV Sơn La	2 x 53	2026	Cải tạo nâng tải
5	Nâng tải từ trạm 500 Sơn La - trạm 220 kV Sơn La	2 x 41	2026	Cải tạo nâng tải
6	Nâng tải Huội Quảng - trạm 500 kV Sơn La	2 x 20	2026	Xây dựng mới
7	Phù Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì	2 x 7	2028	Đầu nối TBA 220 kV Phù Yên cấp điện phụ tải chuyên dùng
8	Sông Mã - 500 Sơn La	2 x 83	2028	Xây dựng mới
9	Sơn La 2 - Sơn La	2 x 35	2028	Xây dựng mới
10	Sơn La 3 - Sơn La 1 500kV	2 x 20	2028	Xây dựng mới
11	Sơn La 4 - Sơn La 1 500 kV	2 x 20	2028	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Năm đưa vào vận hành	Ghi chú
12	Sơn La 5 - Sơn La 1 500 kV	2 x 20	2028	Xây dựng mới
13	Sơn La 6 - Rê Huội Quảng - Nghĩa Lộ	2 x 20	2028	Xây dựng mới

2. Danh mục các trạm biến áp và đường dây điện 110kV, trung áp xây mới, cải tạo

a) Danh mục các trạm biến áp 110kV, 35kV, 22kV xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)				Cấp điện áp (kV)	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2050		
1	TBA Vân Hồ			50	80	110/35/22	Xây dựng mới
2	TBA KCN Vân Hồ			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
3	TBA Mộc Châu	50	80	80	80	110/35/22	Nâng công suất
4	TBA Mộc Châu 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
5	TBA Mộc Châu 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
6	TBA Yên Châu	25	25	50	80	110/35/22	Nâng công suất
7	TBA Yên Châu 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
8	TBA Mai Sơn	40	40	80	166	110/35/22	Nâng công suất
9	TBA KCN Mai Sơn			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
10	TBA Mai Sơn 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
11	TBA Mai Sơn 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
12	TBA ĐSK Mía đường Sơn La			30	30	Theo quy mô khi lập dự án	Xây dựng mới
13	TBA Sơn La	80	80	80	80	110/35/22	

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)				Cấp điện áp (kV)	Ghi chú
		Hiện trạng	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2050		
14	TBA Sơn La 2	25	25	80	80	110/35/22	Nâng công suất
15	TBA Sơn La 3				80	110/35/22	Xây dựng mới
16	TBA Thuận Châu	16	25	50	80	110/35/22	Nâng công suất
17	TBA Thuận Châu 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
18	TBA Quỳnh Nhai			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
19	TBA ĐSK Quỳnh Nhai			30	30	110/35/22	Xây dựng mới
20	TBA Mường La	80	80	80	80	110/35/22	
21	TBA Mường La 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
22	TBA Bắc Yên			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
23	TBA 110kV Nịken			50	50	110/35/22	Xây dựng mới
24	TBA Phù Yên	32	41	80	80	110/35/22	Nâng công suất
25	TBA Phù Yên 2				80	110/35/22	Xây dựng mới
26	TBA Sông Mã	25	50	50	50	110/35/22	Nâng công suất
27	TBA Sông Mã 2			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
28	TBA Sông Mã 3			40	80	110/35/22	Xây dựng mới
29	TBA Sông Mã 4				80	110/35/22	Xây dựng mới
30	TBA Sốp Cộp			25	50	110/35/22	Xây dựng mới
31	Các TBA nâng áp các nhà máy điện					Theo quy mô khi lập dự án	Xây dựng mới
	Tổng cộng	373	446	1.090	2.206		

b) Danh mục các đường dây điện 110kV xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
I	Nâng cấp, cải tạo đường dây 110 kV							
1	Cải tạo nhánh rẽ Nậm Công 4	2	x	0,5		x		Xóa T, nâng cao độ ổn định, tin cậy trong cấp điện
2	Cải tạo nhánh rẽ Tát Ngỗng	2	x	1,35		x		Xóa T, nâng cao độ ổn định, tin cậy trong cấp điện
3	Cải tạo đường dây TĐ Nậm Công 4 - T220kV Sơn La	1	x	66,5		x		Nâng cao khả năng truyền tải
4	Cải tạo đường dây TĐ Tà Cọ - Sông Mã - TĐ Nậm Công 4	1	x	8,8		x		Nâng cao khả năng truyền tải
5	Cải tạo đường dây nhánh rẽ TĐ Mường Hung	2	x	9,6		x		Thay dây, nâng cao năng lực truyền tải và giải tỏa công suất
6	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La - TĐ Suối Lùm 3 (từ vị trí 50 đến vị trí 68)	1	x	6,8		x		Đồng bộ tiết diện dây dẫn trên đường trực chính
7	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La - TBA 110kV Sơn La (lộ 174E17.6 đến 172E17.2)	1	x	15,7		x		Nâng khả năng truyền tải điện
8	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La - TBA 110kV Sơn La (lộ 176E17.6 đến 173E17.2)	1	x	11,4		x		Nâng khả năng truyền tải điện
9	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải							Nâng khả năng truyền tải điện

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Sơn La – TBA 110kV Thuận Châu (lộ 174E17.2 đến 171E17.4)	1	x	41,7		x		
10	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Thuận Châu – TBA 110kV Tuần Giáo (lộ 172E17.4 đến 171E21.1, từ TBA 110kV Thuận Châu đến vị trí 196 thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	24,1		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đảm bảo đồng bộ với tỉnh Điện Biên trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
11	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Phù Yên - TBA 110kV Ba Khe (từ TBA 110kV Phù Yên đến vị trí 79 thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	33,4		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đồng bộ với tỉnh Lào Cai trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
12	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Mộc Châu – TBA 110kV Mai Châu (từ TBA 110kV Mộc Châu đến vị trí 91 (VT 275 cũ) thuộc địa bàn Sơn La quản lý)	1	x	45		x		Nâng khả năng truyền tải điện, tiến độ đồng bộ với tỉnh Phú Thọ trong phối hợp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn của đường dây
13	Cải tạo nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 220kV Sơn La – TBA 110kV Yên Châu – TBA 110kV Mộc Châu		x	96		x		Nâng cao khả năng truyền tải

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
14	Cải tạo các đường dây 110kV hiện hữu khác	(*)	x					Nâng cao khả năng truyền tải
II	Xây dựng mới đường dây 110kV							
1	Rẽ TBA Vân Hồ	2	x	2		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu
2	Rẽ TBA KCN Vân Hồ	2	x	15		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV KCN Vân Hồ
3	Rẽ TBA Mộc Châu 2	2	x	10		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Mộc Châu - Tô Bường
4	Rẽ TBA Mộc Châu 3	2	x	(**)		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Mộc Châu - Mộc Châu 2
5	Rẽ TBA Yên Châu	2	x	0,4	x			Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Tô Bường - Sập Việt
6	Rẽ TBA Yên Châu 2	2	x	20			x	Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Yên Châu 2
7	Rẽ TBA Quỳnh Nhai	2	x	18		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Tuần Giáo
8	Đường dây 110kV Quỳnh Nhai - TBA ĐSK Quỳnh Nhai	1	x	5		x		Đầu nối về thanh cái trạm 110kV Quỳnh Nhai
9	Rẽ TBA Mai Sơn 2	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Sập Việt

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
10	Rẽ TBA KCN Mai Sơn	2	x	0,5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Mường La
11	Rẽ TBA ĐSK Mía đường Mai Sơn	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Sập Việt
12	Rẽ TBA Mai Sơn 3	2	x	12			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Mường Hung (Hoặc Sơn La - Sập Việt)
13	Rẽ TBA Sơn La 2	2	x	0,71	x			Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Sơn La - Thuận Châu
14	Rẽ TBA Sơn La 3	2	x	6			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV trạm 220kV Sơn La - trạm 110kV Sơn La
15	Rẽ TBA Thuận Châu 2	2	x	2			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Sơn La - Tuấn Giáo
16	Rẽ TBA Mường La 2	2	x	6			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV trạm 220kV Mường La - Pá Chiến
17	Rẽ TBA Phù Yên 2	2	x	2			x	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Phù Yên - Ba Khe
18	Đường dây 110kV Tân Sơn (Phú Thọ) - Phù Yên 2 (Sơn La)	1	x	38			x	Đầu nối từ trạm 110kV Tân Sơn (Phú Thọ) - Phù Yên 2 (Sơn La)
19	Đường dây 110kV Phù Yên - Bắc Yên	1	x	30		x		Đầu nối từ trạm 110kV Phù Yên đến trạm 110kV Bắc Yên, cấp điện cho trạm 110kV Bắc Yên

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
20	Rẽ TBA 110kV Niken Bắc Yên	2	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV NIKEN Bắc Yên
21	Rẽ TBA Sông Mã 2	2	x	5		x		Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Mường Hung - Sông Mã
22	Rẽ TBA Sông Mã 3	2	x	25		x		Đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Sơn La - Mường Hung
23	Rẽ TBA Sông Mã 4	2	x	5			x	Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Sông Mã 4
24	Rẽ TBA Sốp Cộp	2	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 110kV Sốp Cộp
25	Đường dây 110kV TBA Mai Sơn - TBA 110kV Yên Châu	1	x	40		x		Đầu nối từ trạm 110kV Mai Sơn đến trạm 110kV Yên Châu
26	Đường dây 110 XM Mai Sơn - T110 Mai Sơn	1	x	5		x		Đầu nối từ trạm 110kV Mai Sơn - trạm 110kV Xi Măng Mai Sơn
27	Đường dây 110kV TBA Yên Châu - Vân Hồ (mạch 2)	1	x	70		x		Đầu nối từ trạm 110kV Yên Châu đến thanh cái 110kV trạm 110kV Vân Hồ
28	Đường dây 110kV TBA 110kV Bắc Yên - TBA 220kV Mường La	1	x	75		x		Đầu nối từ thanh cái trạm 110kV Bắc Yên về thanh cái 110kV trạm 220kV Mường La, khép mạch N-1 lưới 110kV khu vực Phù Yên, Bắc Yên
29	Đường dây T110kV Mộc Châu 3 - T110kV Bắc Yên	1	x	(**)			x	Liên kết lưới điện 110kV

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2035	
30	Đường dây 110kV TĐ Nậm Hồng - T220kV Mường La	1	x	20		x		Giải tỏa công suất thủy điện
31	Đường dây 110kV TĐ Mường Lầm - TĐ Tà Cọ	1	x	40		x		Đầu nối từ Thanh cái 110kV trạm Mường Lầm - TC 110kV Tà Cọ
32	Đường dây 110kV TĐ Bó Sinh - Thuận Châu	1	x	45		x		Đầu nối từ Thanh cái 110kV trạm Bó Sinh - TC 110kV trạm Thuận Châu
33	Đường dây 110kV TĐ Mường Lầm - TĐ Bó Sinh	1	x	10		x		Đầu nối từ Thanh cái 110kV trạm Mường Lầm - TC 110kV trạm Bó Sinh
34	Đường dây 110kV Sốp Cộp (Sơn La) – Sông Mã 1 (Điện Biên)	1	x	50			x	Đầu nối từ trạm 110kV Sốp Cộp đến thanh cái 110kV trạm Sông Mã 1 (Điện Biên)
35	Đường dây 110kV Nậm Chim 1 - Nậm Chim 2	1	x	8,5			x	Đầu nối từ thanh cái 110kV trạm Nậm Chim 1 đến thanh cái 110kV trạm Nậm Chim 2
36	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Sông Mã	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Sông Mã
37	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Mộc Châu	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Mộc Châu
38	Các xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Sơn La 1	(*)	x	(**)		x		Tiến độ đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Sơn La 1
39	Các đường dây 110 kV khác phục vụ truyền tải đầu nối các nguồn năng lượng tái tạo và cung cấp cho phụ tải khu vực	(*)	x	(**)		x	x	Theo đề xuất tại thời điểm phát sinh

c) Danh mục các đường dây điện trung áp xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình	Số mạch	x	Km	Tiến độ vận hành			Ghi chú
					Đến 2025	2025 - 2030	2031 - 2035	
1	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thuận Châu	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
2	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Mộc Châu	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
3	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Sông Mã 2	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
4	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Sông Mã 3	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
5	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Phù Yên	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
6	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Vân Hồ	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
7	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Mộc Châu 2	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
8	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Quỳnh Nhai	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
9	Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Bắc Yên	(*)	x	(**)		x		Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
10	Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau các TBA 10kV khác cấp điện cho các phụ tải	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ vận hành trạm
11	Xây dựng mới các đường dây liên kết mạch vòng trung áp, đầu nối các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng và các nguồn nhà máy điện phát điện vào lưới trung áp	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ triển khai các dự án
12	Cải tạo, nâng cấp các đường dây 35kV, 22kV khác phục vụ truyền tải đầu nối các nguồn năng lượng tái tạo và cung cấp cho phụ tải khu vực	(*)	x	(**)		x	x	Đồng bộ tiến độ triển khai các dự án

d) Danh mục các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng xây mới, cải tạo (Trạm sạc điện)

TT	Tên công trình	Ghi chú
1	Xây dựng mới các TBA phân phối, chuyên dùng trên địa bàn toàn tỉnh	Quy mô, công suất, số lượng trạm biến áp phân phối, chuyên dùng được tính toán, lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải từng khu vực
2	Cải tạo, nâng công suất các TBA phân phối và chuyên dùng trên địa bàn toàn tỉnh	Quy mô nâng công suất, số lượng các trạm biến áp phân phối, chuyên dùng cần nâng công suất được lựa chọn tính toán phù hợp tại từng thời điểm

Ghi chú:**1. Đối với trạm biến áp**

- *Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.*

- *Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.*

2. Đối với đường dây

- *Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.*

- *Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.*

3. Đối với đầu nối nguồn năng lượng tái tạo

Phương án đầu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.

Phụ lục số 09
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG
THÔNG TIN TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1	Triển khai nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng số phục vụ hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
2	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh phục vụ phát triển Chính quyền số của tỉnh	Trung tâm tỉnh
3	Nâng cấp, phát triển trung tâm giám sát điều hành thông minh tỉnh	Trung tâm tỉnh
4	Đầu tư, nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, an toàn an ninh thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh;	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chuẩn hoá các Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp theo mô hình "một cửa số"	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã
6	Nâng cấp trực tích hợp, liên thông dữ liệu của tỉnh phù hợp với việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và các bộ, ngành, địa phương khác trên toàn quốc	Trung tâm tỉnh
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
8	Triển khai các Nền tảng AI của tỉnh theo hướng tích hợp, sử dụng chung và mở rộng năng lực của Nền tảng phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo bảo đảm kế thừa, dùng chung tài nguyên và tránh trùng lặp hạ tầng.	Trên địa bàn tỉnh
9	Nâng cấp, hoàn thiện Công dữ liệu mở tỉnh Sơn La kết nối với Công dữ liệu mở quốc gia	Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh

10	Xây dựng, nâng cấp kho lưu trữ dữ liệu dùng chung của tỉnh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
11	Phát triển các trạm phát sóng 5G và ưu tiên đầu tư hạ tầng số, hạ tầng kết nối vạn vật (IoT) tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
12	Phát triển các điểm Bưu điện văn hóa xã	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
13	Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện các phương án phát triển./.

Phụ lục 10
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến đầu tư
A	Thủy lợi	
I	Công trình xây mới	
1	Hồ Tà Phình	Xã Tân Yên
2	Hồ Km67	Phường Vân Sơn
3	Hồ bản Hịa	Xã Mường Chanh
4	Hồ bản Mờn	Xã Phiêng Păn
5	Hồ Thành Sàng	Xã Muối Nội
6	Hồ Noong Tàu Thái + Noong Tàu Móng	Xã Phiêng Cầm
7	Hồ Bản Mây	Xã Thuận Châu
8	Hồ Sa Lép - Lao Khô	Xã Phiêng Khoài
9	Hồ Chư Vai	Xã Huổi Một
10	Hồ Cò Chia	Xã Yên Sơn
11	Nghiên cứu xây dựng cụm hồ treo có dung tích 30.000-40.000 m3/hồ	Trên địa bàn tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến đầu tư
	cho các khu vực thiếu nước trên địa bàn tỉnh	
12	Hệ thống tưới Chiềng Ngần, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Cơi, phường Chiềng Sinh
II	Công trình nâng cấp, sửa chữa	
1	Kênh thoát lũ hạ lưu hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai
2	Hồ Tà Lại	Xã Đoàn Kết
3	Hồ Huổi Hẹ	Xã Yên Châu
4	Hồ Bản Lèm + hồ Nong Thanh	Xã Phù Yên
5	Hồ Huổi Vành	Xã Yên Châu
6	Hồ Tho Lóng	Xã Quỳnh Nhai
7	Hồ Đen Phường	Xã Phiêng Păn
8	Hồ Bản Bon	Xã Chiềng Mung
9	Hồ Nà Bó	Xã Tà Hộc
10	Hồ Nà Ngập	Xã Sông Mã
11	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa, đập dâng, hệ thống dẫn chuyển nước (kênh mương, đường ống...).	Trên địa bàn tỉnh Sơn La
B	Nước sạch nông thôn tập trung	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến đầu tư
1	Nước sạch sinh hoạt hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Mai
2	Nước sạch sinh hoạt Chờ Lồng	Xã: Phiềng Khoai, Yên Sơn; Mai Sơn, Phiềng Păn
3	Nước sạch sinh hoạt hồ bản Mòng	Phường Chiềng Cơi, Chiềng Sinh; xã Chiềng Mung
4	Nước sạch sinh hoạt liên xã Mường Hung, Chiềng Khoang, Mường Lâm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ	Xã: Mường Hung, Chiềng Khoang, Mường Lâm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ
5	Tạo nguồn nước sạch, mở rộng cấp nước cho các công trình nước sinh hoạt tại các xã Phù Yên, Gia Phú, Tường Hạ	Xã Phù Yên, Gia Phú, Tường Hạ
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước nông thôn tập trung	Trên địa bàn các xã, phường, tỉnh Sơn La

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục 10
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên	Địa điểm	Công suất (tấn /ngày)	Công nghệ sử dụng
1	Khu liên hợp xử lý CTR khu vực đô thị Sơn La	Phường Chiềng Sinh	51,4	Chôn lấp hợp vệ sinh
			80	Sản xuất phân compost
			27	Đồng xử lý hoặc Đốt, chôn lấp tro và thu gom, xử lý nước rỉ rác theo quy định
2	Khu liên hiệp xử lý CTR khu vực Thuận Châu và Quỳnh Nhai	Khu vực Quỳnh Nhai, Thuận Châu hoặc các xã lân cận	107	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
3	Khu xử lý CTR khu vực Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	20	Chôn lấp hợp vệ sinh và tiến tới chuyển đổi sang công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
4	Khu xử lý CTR khu vực Mường La	Xã Mường Bú	50	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT
5	Khu xử lý CTR khu vực Bắc Yên	Xã Bắc Yên	24	Đốt không thu hồi năng lượng, chôn lấp tro xỉ và thu gom, xử lý nước rỉ rác
6	Khu xử lý CTR khu vực Phù Yên	Xã Phù Yên	60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
7	Khu liên hợp xử lý CTR Mộc Châu	Phường Mộc Châu	75,0	
8	Khu xử lý CTR khu vực Yên Châu	Xã Yên Châu	30	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			36,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định

TT	Tên	Địa điểm	Công suất (tấn /ngày)	Công nghệ sử dụng
9	Khu xử lý CTR Mai Sơn	Xã Tà Hộc	30,0	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
10	Khu xử lý CTR khu vực Sông Mã	Xã Huổi Một	9	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			60,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
11	Khu xử lý CTR Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	7	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
			23,0	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
12	Khu xử lý CTR khu vực Vân Hồ	Xã Vân Hồ	21,5	Chôn lấp hợp vệ sinh và thu gom, xử lý nước rỉ rác
13	Khu xử lý CTR khu vực Tà Xùa	Xã Tà Xùa	30-50	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
14	Nhà máy xử lý CTR CN Tân Yên	Xã Tân Yên	22	Đốt, chôn lấp tro và thu gom, xử lý nước rỉ rác
15	Khu xử lý chất thải công nghiệp Tô Múa	Xã Tô Múa	420.000	Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện đáp ứng tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý chất thải theo quy định
16	Khu xử lý Chất thải công nghiệp (Phường Chiềng Sinh - Chiềng Coi) (năm trong CCN Hoàng Văn Thụ)		1000	

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục 12
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
I	Chợ			
1	Chợ đầu mối nông sản Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng I	Xây mới
2	Chợ đầu mối đô thị Sơn La	Phường Chiềng Cơi	Hạng I	Xây mới
3	Chợ đầu mối nông sản Tân Yên	Phường Tân Yên	Hạng II	Xây mới
4	Chợ Noong Đúc	Phường Chiềng Sinh	Hạng II	Xây mới
5	Chợ trung tâm khu vực Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hạng II	Xây mới
6	Chợ trung tâm khu vực Yên Châu	Xã Yên Châu	Hạng II	Xây mới
7	Chợ trung tâm khu vực Mường La	Xã Mường La	Hạng II	Xây mới
9	Chợ trung tâm khu vực Sông Mã	Xã Sông Mã	Hạng II	Xây mới
10	Chợ trung tâm khu vực Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng II	Xây mới
11	Chợ trung tâm khu vực Bắc Yên	Xã Bắc Yên	Hạng II	Xây mới
12	Chợ dân sinh tại các khu dân cư mới, xã, phường	Tại các khu dân cư mới, xã, phường, trên địa bàn tỉnh	Hạng III	Xây mới
II	Trung tâm Hội chợ triển lãm			
	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Sơn La	Đô thị Sơn La	Hạng III	Xây mới
III	Trung tâm thương mại			
1	Trung tâm thương mại đô thị Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Hạng III	Xây mới

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
2	Trung tâm thương mại khu vực Mai Sơn	Xã Mai Sơn	Hạng III	Xây mới
3	Trung tâm thương mại khu vực Thuận Châu	Xã Thuận Châu	Hạng III	Xây mới
4	Trung tâm thương mại khu vực Sông Mã	Xã Sông Mã	Hạng III	Xây mới
5	Trung tâm thương mại khu vực Mường La	Xã Mường La	Hạng III	Xây mới
6	Trung tâm thương mại khu vực Phù Yên	Xã Phù Yên	Hạng III	Xây mới
7	Trung tâm thương mại khu vực Mộc Châu	Đô thị Mộc Châu	Hạng III	Xây mới
8	Khu thương mại dịch vụ, siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi	Trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh		Xây mới
IV	Trung tâm logistics			
1	Trung tâm logistics tại khu vực xã Mai Sơn, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung, xã Mai Sơn gắn với Khu Công nghiệp Mai Sơn và Cảng Hàng không Nà Sản	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm logistics tại khu vực các phường Tân Yên, Vân Sơn, Thào Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn...	Phường Tân Yên, Vân Sơn, Thào Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn... gắn với tuyến quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Hạng II	Xây mới
3	Trung tâm logistics Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương tại khu vực cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương gắn với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương – Sơn La – Lào Cai	Hạng II	Xây mới giai đoạn 2031 - 2050
IV	Cửa hàng xăng dầu			
	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	Tại các xã, ưu tiên các xã chưa có cửa hàng xăng dầu trên địa bàn toàn tỉnh.	Hạng III	Xây mới

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục 13
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
I	Cơ sở Y tế Công lập toàn tỉnh	23	5632	69,28	23	7355	91,99	
1.1	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh	2	1600	25,94	5	3200	55,94	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1	1.000	14,50	1	1.000	14,50	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La thành bệnh viện tỉnh đảm nhận chức năng vùng quy mô 1000 giường, phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đạt cấp chuyên sâu
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La cơ sở 2	1	100	1,44	1	200	1,44	Đến năm 2030 Chuyển đổi Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ thành cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh (thay cho chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa thành phố Sơn La)
	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Mộc Châu	1	500	10,00	1	500	10,00	Đến năm 2030, đầu tư xây dựng, phát triển Bệnh viện Đa khoa khu vực Mộc Châu, tỉnh Sơn La thành bệnh viện quốc tế, quy mô 500 giường.
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Châu (I)	-	-	-	1	500	10,00	Đến năm 2050 nâng cấp 03 bệnh viện đa khoa khu vực: Yên Châu, Sông Mã, Phù
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sông Mã (I)	-	-	-	1	500	10,00	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phù Yên (I)	-	-	-	1	500	10,00	Yên thành bệnh viện hạng I tuyến tỉnh quy mô 500 giường
1.2	Bệnh viện chuyên khoa	7	1348	8,71	7	1705	8,71	
1	Bệnh viện Phổi	1	170	1,04	1	220	1,04	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1	329	0,58	1	375	0,58	
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1	350	1,28	1	400	1,28	
4	Bệnh viện Phong và Da liễu	1	149	1,11	1	200	1,11	
5	Bệnh viện Nội tiết	1	120	1,47	1	180	1,47	
6	Bệnh viện Tâm thần	1	130	2,43	1	180	2,43	
7	Bệnh viện Mắt	1	100	0,80	1	150	0,80	
1.3	Trung tâm tuyến tỉnh	4			4			
1	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm – Thực phẩm; Trung tâm pháp Y - Giám định Y khoa; Trung tâm Bảo trợ xã hội	3			3			Duy trì, đầu tư nâng cấp 04 trung tâm tuyến tỉnh: Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC); Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm; Trung tâm pháp Y - Giám định Y khoa; Trung tâm Bảo trợ xã hội
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC)	1			1			
1.4	Bệnh viện đa khoa khu vực	10	2684	34,63	7	2450	27,34	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu (II)	1	200	2,50	-	-	-	Dự kiến giai đoạn 2031- 2050 các bệnh viện đa khoa được nâng cấp lên trung bình
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã (II)	1	301	3,63	-	-	-	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên (II)	1	327	1,16	-	-	-	đạt 300 giường bệnh. Riêng 03 bệnh viện đa khoa khu vực: Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên đầu tư nâng cấp lên bệnh viện hạng I tuyến tỉnh, quy mô 00 giường
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên (II)	1	180	5,23	1	300	5,23	
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai (II)	1	220	2,94	1	300	2,94	
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ (II)	1	150	10,00	1	300	10,00	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ (cơ sở Thảo Nguyên) (II)	1	350	1,30	1	350	1,30	
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu (II)	1	300	1,61	1	300	1,61	
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn (II)	1	300	2,62	1	300	2,62	
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp (II)	1	156	2,09	1	300	2,09	
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La (II)	1	200	1,55	1	300	1,55	
II	Cơ sở Y tế ngoài công lập	6	1010	10,26	16	1010	10,26	
1	Bệnh viện đa khoa Cuộc sống	1	350	1,68	1	350	1,68	Nâng cấp
2	Bệnh viện đa khoa khu đô thị Đông Phù Yên	1	200	2,58	1	200	2,58	Xây mới
3	Cơ sở y tế tư nhân 1	1	200	2,50	1	200	2,50	Xây mới
4	Cơ sở y tế tư nhân 2	1	200	2,50	1	200	2,50	Xây mới
5	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Sơn La	1	30	0,50	1	30	0,50	Xây mới
6	Bệnh viện mắt Hà Nội - Sơn La	1	30	0,50	1	30	0,50	Xây mới

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030			Giai đoạn 2031 - 2050			Ghi chú
		Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	Số lượng	Số giường	Diện tích đất dự kiến (ha)	
7	Bệnh viện đa khoa tư nhân, ngoài công lập	-	-	-	10	-	-	Xây mới, giai đoạn 2031-2050, phân đầu toàn tỉnh có 16 bệnh viện ngoài công lập tương ứng với 12 đô thị hiện hữu được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UB TVQH15, bao gồm: Đô thị Sơn La, đô thị Mộc Châu, đô thị Mai Sơn, đô thị Sông Mã, đô thị Phù Yên, đô thị Mường La, đô thị Thuận Châu, đô thị Bắc Yên, đô thị Yên Châu, đô thị Sốp Cộp, đô thị Quỳnh Nhai, đô thị Vân Hồ; quy mô khoảng 200 giường/ bệnh viện
III	Cơ sở y tế ngành dọc	1	100	2,00	1	100	2,00	
1	Bệnh viện Công an tỉnh	1	100	2,00	1	100	2,00	
IV	Cơ sở Viện dưỡng lão				3	900	30	
1	Viện dưỡng lão Chiềng Sinh	-	-	-	1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031 - 2050
2	Viện dưỡng lão Mộc Châu				1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031 - 2050
3	Viện dưỡng lão Vân Hồ				1	300	10	Xây mới, giai đoạn 2031 - 2050

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục 14
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Phương án phát triển	Số trường	Ghi chú
I	Giáo dục phổ thông	57	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT	12	
2	Trường THPT, Liên cấp THCS-THPT, Liên cấp TH- THCS-THPT	42	
3	Trường THPT, Liên cấp THCS-THPT, Liên cấp TH-THCS-THPT ngoài công lập	3	Giữ nguyên
II	Giáo dục hòa nhập	02	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập	2	Giữ nguyên
III	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	16	
1	Cơ sở công lập	15	
1.1	Trường Cao đẳng Sơn La	1	Giữ nguyên
1.2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	1	Giữ nguyên
1.3	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	1	Mở rộng cơ sở trường Cao đẳng Y tế Sơn La

TT	Phương án phát triển	Số trường	Ghi chú
1.4	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12	Nâng cấp các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện theo hướng gắn với Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp
2	Cơ sở ngoài công lập	01	
	Cao đẳng nghề Mộc Châu	01	Thu hút đầu tư, xây dựng mới
IV	Giáo dục đại học	01	
	Trường Đại học Tây Bắc	1	

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục 15
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THIẾT CHẾ VĂN HOÁ – THỂ THAO
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên các thiết chế	Số lượng (công trình đến năm 2030)	Số lượng (công trình đến năm 2050)	Ghi chú
A	Công trình cấp tỉnh			
I	Công Trình Văn hóa			
1	Trung tâm văn hoá - Điện ảnh	1	2	Mở rộng quy mô, nâng cấp, cải tạo các khu chức năng
2	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu Nhi tỉnh	1	2	
a	Cung thiếu nhi	-	-	Mở rộng quy mô, nâng cấp, cải tạo các khu chức năng
b	TT thanh thiếu niên	-	-	
3	Nhà văn hoá lao động	1	2	
4	Bảo tàng Tỉnh	1	2	
5	Thư viện	1	2	Phường Tô Hiệu
6	Rạp hát tỉnh Sơn La (1.200 chỗ)	1	1	
7	Trung tâm văn hoá – thể thao	7	7	Vị trí tại các khu du lịch quốc gia và khu du lịch cấp tỉnh
II	Công trình Thể Thao			
1	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh (bản Thăm, phường Chiềng Sinh)	1	2	Nâng cấp, cải tạo, xây mới khu chức năng
2	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao (Phường Tô Hiệu)	1	1	Nâng cấp, cải tạo, xây mới khu chức năng

STT	Tên các thiết chế	Số lượng (công trình đến năm 2030)	Số lượng (công trình đến năm 2050)	Ghi chú
B	Công trình cấp xã			
I	Công trình văn hoá			
1	Trung tâm văn hoá – thể thao xã, phường (3,0ha/công trình; 0,8m ² /người)	75	75	Đầu tư xây dựng mới các thiết chế văn hoá còn thiếu ở các xã chưa có; nâng cấp chất lượng thiết chế văn hoá ở những xã, phường đã có hạ tầng
2	Thư viện (0,2ha/công trình)	75	75	
3	Nhà văn hoá phường (quy mô trung bình 300 chỗ; 0,5ha/công trình; 8 chỗ/1.000 người)	-	-	Đầu tư xây dựng tại các đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, có thể kết hợp các thiết chế văn hoá – thể thao trong một công trình hoặc cụm công trình, đảm bảo phù hợp với nhu cầu của từng đô thị
4	Nhà thiếu nhi (1,0ha/công trình; 2 chỗ/1.000 người)	-	-	
II	Công trình thể thao			
1	Nhà tập luyện và thi đấu (0,5ha/sân đối với khu vực nông thôn; 0,6m2/người, 1,0ha/sân đối với khu vực đô thị)	75	75	Đầu tư xây dựng mới các công trình thể thao còn thiếu ở các xã, phường chưa có; nâng cấp chất lượng công trình thể thao ở những xã, phường đã có hạ tầng
2	Sân vận động (1,0ha/sân đối với khu vực nông thôn; 0,8m2/người, 2,5ha/sân đối với khu vực đô thị)	75	75	

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục số 16
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1	Trung tâm bưu chính nội tỉnh	Thành phố Sơn La (cũ)
2	Nâng cấp cải tạo mạng lưới TTTT	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
3	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trung tâm đổi mới sáng tạo	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
5	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
6	Xây dựng khu thực hiện ứng dụng công nghệ cao	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
7	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
8	Trung tâm kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm nông sản	Đô thị Mộc Châu
9	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện các phương án phát triển./.

Phụ lục số 17
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.410.983	1.410.889	1.410.889,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.241.950	1.241.856	1.222.335,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.569	40.659	39.021,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.712	12.712	11.827,85
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		27.947	27.193,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		378.943	342.872,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		120.375	139.329,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	87.831	87.831	88.809,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	334.100	334.100	333.322,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	272.810	272.810	272.826,16
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>247.158</i>	<i>247.158</i>	<i>203.140,30</i>

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.358	3.521,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	1.406,40
1.9	Đất làm muối	LMU			-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		3.780	1.226,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76.242,00	76.242	95.848,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		8.203	7.787,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		2.402	4.074,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		254	399,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.697	2.697	2.697,00
2.5	Đất an ninh	CAN	549	657	933,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		1.977	2.359,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	360	360	438,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		69	50,31
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	148	148	159,21

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.189	1.189	1.209,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	139	139	422,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		11	9,90
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,13
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			1,65
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			68,07
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		6.876,29	9.317,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	366,00	366	467,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		588	821,64
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.842	2.611,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.078	1.030,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.002	4.387,22

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		41.872,26	38.087,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13.272,00	13.272	18.258,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1.533	1.443,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			52,43
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC			43,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	121,00	125	167,65
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	180,00	180	287,49
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26.046,00	26.046	15.906,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	33,00	33	30,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		99	114,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		585	1.783,35
2.9	Đất tôn giáo	TON		98	102,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		23	21,74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		3.485	3.337,83

Số TT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		7.611	26.678,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		86	52,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	92.791,00	92.791	92.705,65

Ghi chú:

Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải tuân thủ theo đúng quy định pháp luật; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phân bổ./.

Phụ lục số 18
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên gọi	Diện tích (ha)	Phạm vi (Trên địa bàn các xã)	Tên gọi Quy hoạch 2026 - 2030	Tên gọi Quy hoạch 2031-2050
I	Khu bảo tồn				
1	Khu dự trữ thiên nhiên Mường La	18.811	Chiềng Lao, Ngọc Chiến và Mường La	Khu dự trữ thiên nhiên Mường La	1. Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới tỉnh Sơn La
2	Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa	17.002	Tà Xùa, Suối Tọ, Mường Cơi.	Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa	
3	Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha	18.173	Chiềng Sơn, Xuân Nha	Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha	2. Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha
4	Khu dự trữ thiên nhiên Cópia	16.236	Co Mạ, Long He, Thuận Châu, Nậm Lầu	Khu dự trữ thiên nhiên Cópia	3. Khu dự trữ thiên nhiên Cópia
5	Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp	17.568	Huổi Một, Chiềng Khoong, Púng Bành, Sốp Cộp.	Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp	4. Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp
II	Khu bảo vệ cảnh quan				
1	Khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	268,70	Thuộc bản Nhọt, xã Gia Phù	Khu bảo vệ cảnh quan rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Khu bảo vệ cảnh quan rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp
2	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông	15,8	Thuộc Tổ 3, phường Tô Hiệu	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông	Khu bảo vệ cảnh quan rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông

Phụ lục số 19
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Mỏ khoáng sản	Theo Quyết định phê duyệt số 1676	Điều chỉnh kỳ này	Ghi chú
I	Khoáng sản nhóm I (thẩm quyền quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác của Bộ)	3	3	
	Chưa cấp phép	2	2	
	Đã cấp phép	1	1	
I	Khoáng sản nhóm II (thẩm quyền quy hoạch của Bộ; thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai thác của tỉnh)	24	22	Giảm 2 mỏ cho phù hợp với Quyết định số 866/QĐ-TTg và Quyết định số 1626/QĐ-TTg
1	Chưa cấp phép	19	18	
2	Đã cấp phép	5	4	
II	Khoáng sản nhóm III			
1	Khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	53	78	
	Chưa cấp phép/đầu giá	19	36	Bổ sung 29 mỏ, cắt bỏ 4 mỏ trong Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Đã cấp phép/đầu giá	34	42	

TT	Mỏ khoáng sản	Theo Quyết định phê duyệt số 1676		Điều chỉnh kỳ này	Ghi chú
		Số lượng khu vực thăm dò, khai thác dự kiến			
2	Khoáng sản đá làm nguyên liệu sản xuất cát	13		13	Bổ sung 2 mỏ (01 mỏ mở rộng; 01 mỏ mới); đưa ra khỏi quy hoạch 2 mỏ.
	Chưa cấp phép/đầu giá	11		4	
	Đã cấp phép/đầu giá	2		9	
3	Khoáng sản cát, sỏi trên sông, suối, đồi	53		60	Bổ sung 10 mỏ (trong đó 8 mỏ cát sỏi lòng sông, 02 mỏ cát tự nhiên), bỏ 03 mỏ trong Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	4		12	
	Đã cấp phép/đầu giá	49		48	
4	Khoáng sản đất sét làm gạch ngói	12		15	Bổ sung 5 mỏ (01 mỏ mở rộng; 03 mỏ mới), bỏ ra khỏi quy hoạch 02 mỏ Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	6		9	
	Đã cấp phép/đầu giá	6		6	
5	Đất san lấp	31		36	Bổ sung 8 mỏ đáp ứng nhu cầu địa phương, bỏ ra khỏi quy hoạch 03 mỏ Quyết định số 1676/QĐ-TTg do không phù hợp
	Chưa cấp phép/đầu giá	18		23	
	Đã cấp phép/đầu giá	13		13	
6	Mỏ khoáng sản đã được khoanh định phân tán nhỏ lẻ	17		18	Bổ sung 02 mỏ theo Quyết định giao của Bộ NNMT, chuyển 01 mỏ khoáng sản sang khoáng sản nhóm I theo phân loại khoáng sản Luật ĐCKS 2024
	Chưa cấp phép/đầu giá	7		12	
	Đã cấp phép/đầu giá	10		6	

TT	Mỏ khoáng sản	Theo Quyết định phê duyệt số 1676	Điều chỉnh kỳ này	Ghi chú
		Số lượng khu vực thăm dò, khai thác dự kiến		
7	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	0	27	Bổ sung do Luật ĐCKS 2024 xếp loại khoáng sản này vào khoáng sản nhóm III thăm quyền quy hoạch của tỉnh
	Chưa cấp phép/đầu giá	0	27	
	Đã cấp phép/đầu giá	0		
III	Các mỏ đã được đánh giá tiềm năng khoáng sản tiếp tục nghiên cứu đưa vào khai thác khi có đủ điều kiện			
1	Các mỏ nghiên cứu để đề nghị cấp có thẩm quyền khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	11	19	
2	Các mỏ đề nghị bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	7	84	
3	Các mỏ đề nghị bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và dự phòng khoáng sản	62	37	
IV	Các mỏ chưa được đánh giá tiềm năng khoáng sản	0	46	

Ghi chú:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh Sơn La rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

Phụ lục số 20
PHƯƠNG ÁN ƯU TIÊN ỒN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG THIÊN TẠI
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Danh mục dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại cấp bách (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm thực hiện
	TỔNG SỐ	30
1	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Chiềng Hặc (01 điểm bố trí tập trung bản Hang Hóc, bản Khẩu Khoang)	Xã Chiềng Hặc
2	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Pắc Ngà (02 điểm bố trí tập trung bản Pắc Ngà và 01 điểm Khu Pá Phầy, bản Lựm Thượng B)	Xã Pắc Ngà
3	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tân Phong (điểm tập trung bản Suối Lúa)	Xã Tân Phong
4	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Co Mạ (điểm tập trung bản Chóng Khoa)	Xã Co Mạ
5	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Sông Mã (điểm tập trung bản Huổi Cói)	Xã Sông Mã
6	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Song Khùa (điểm tập trung) bản Hào	Xã Song Khùa
7	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Ngọc Chiến (02 điểm tập trung bản Mường Chiến và Huổi Ngùa)	Xã Ngọc Chiến
8	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Chiềng Hoa (4 điểm tập trung bản Chóng Du Tẩu, bản Kho Lao Dưới, bản Tào Ván Mới, bản Pha Xe)	Xã Chiềng Hoa
9	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Chiềng La (điểm tập trung bản Quây)	Xã Chiềng La
10	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Mường La (04 điểm tập trung bản Bâu, bản Hua Đán, bản Pá Kim, bản Huổi Ban)	Xã Mường La
11	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Mường Bú (điểm tập trung bản Nà Nong và bản Pát; điểm xen ghép bản Thẩm Hòn)	Xã Mường Bú
12	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Mường Lạn (điểm tập trung bản Mường Lạn)	Xã Mường Lạn
13	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai phường Chiềng Cơi (điểm tập trung bản Lun)	Phường Chiềng Cơi
14	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Sốp Cộp (điểm tập trung Nà Lóc)	Xã Sốp Cộp
15	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Chiềng Sung (điểm tập trung bản Nong Sơn Cao Sơn và điểm xen ghép bản Chiềng Đen)	Xã Chiềng Sung

TT	Danh mục dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm thực hiện
16	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Yên Châu (điểm tập trung bản Luông Mé)	Xã Yên Châu
17	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tà Hộc (điểm tập trung xóm Đông Trai, bản Cáp Na)	Xã Tà Hộc
18	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tạ Khoa (điểm tập trung bản Hin xóm bản Đèo Chẹn)	Xã Tạ Khoa
19	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Xím Vàng (điểm tập trung bản Sông Chông)	Xã Xím Vàng
20	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Đoàn Kết (02 điểm tập trung: bản Suối Giăng 2, xóm Sỳ Lý bản Thống Nhất và bản Suối Khua; 02 điểm xen ghép Nong Cụt và Nà Giăng 2)	Xã Đoàn Kết
21	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tô Múa (điểm tập trung bản Bo)	Xã Tô Múa
22	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại Phường Chiềng An (03 điểm tập trung bản Có Mòn- Thề Dừn, bản Nậm Niệu và bản Tam Quỳnh)	Phường Chiềng An
23	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Nậm Lầu (điểm tập trung bản Lái)	Xã Nậm Lầu
24	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Mường Lèo (điểm tập trung bản Huổi Áng)	Xã Mường Lèo
25	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tà Xùa (điểm tập trung bản Háng Đồng)	Xã Tà Xùa
26	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Phiềng Cắm (điểm tập trung bản Huổi Do)	Xã Phiềng Cắm
27	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Tường Hạ (01 điểm tập trung bản Chưop, 01 điểm xen ghép bản Hạ Lương, 04 điểm ổn định tại chỗ bản Tân Đà, Suối Tre, Suối Lóm, bản Bèo)	Xã Tường Hạ
28	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Mường Sai (xen ghép 3 điểm bản Thẳm Căng 1,2, bản Búa Bon, bản Nong)	Xã Mường Sai
29	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Nậm Ty (02 điểm xen ghép bản Ban Lạt và bản Mòn)	Xã Nậm Ty
30	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai tại xã Chiềng Lao (02 điểm xen ghép bản Pá Mông Pá Pù, bản Xu Xám)	Xã Chiềng Lao
31	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp vùng thiên tai tại bản Sông Hạ, xã Chiềng Sơ	Cả Chiềng Sơ

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ/.

Phụ lục số
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án điều chỉnh tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ định hướng phân vùng tổng hợp sử dụng đất tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 645/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành
Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai, thi hành Luật Chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 63/TTr-SKHCN ngày 06 tháng 3 tháng 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND
ngày 10/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai thi hành đầy đủ, kịp thời và hiệu quả Luật Chuyển đổi số có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND cấp xã trong việc tổ chức thực hiện.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về vai trò của chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số.

b) Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số.

c) Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Luật Chuyển đổi số và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ.

d) Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tuyên truyền, phổ biến Luật Chuyển đổi số

a) Phổ biến tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản của Luật Chuyển đổi số

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, biên soạn tài liệu.

- Sản phẩm: Tài liệu phổ biến.

b) Đăng tải tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản của Luật Chuyển đổi số trên

trang thông tin điện tử phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La (<https://pbgdpl.sonla.gov.vn>)

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Thời gian thực hiện: Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, biên soạn tài liệu.

- Sản phẩm: Tin, bài đăng tải trên trang thông tin điện tử.

c) Tham dự hội nghị quán triệt, phổ biến kiến thức về Luật Chuyển đổi số

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã.
- Thời gian thực hiện: Khi Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai.
- Sản phẩm: Tài liệu quán triệt, phổ biến.

d) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về Luật Chuyển đổi số tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 và các năm tiếp theo.
- Sản phẩm: Tài liệu phổ biến, tài liệu truyền thông, các bài đăng trên báo, tạp chí, phóng sự...

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã rà soát văn bản thuộc phạm vi quản lý; hoàn thành rà soát, gửi kết quả rà soát về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 4 năm 2026. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trong tháng 5 năm 2026.

Sản phẩm: Báo cáo kết quả rà soát.

3. Triển khai thực hiện các chính sách, hoạt động chuyển đổi số Triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược đã ban hành:

(1) Chiến lược dữ liệu tỉnh Sơn La đến năm 2030¹;

(2) Chiến lược Chuyển đổi số tỉnh Sơn La đến năm 2035, định hướng đến năm 2045² và các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để triển khai các hoạt động chuyển đổi số theo quy định tại Điều 4 của Luật

¹Theo Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La.

²Theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La.

Chuyển đổi số; triển khai các chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số quy định tại Điều 9 của Luật Chuyển đổi số.

- Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, lồng ghép trong kế hoạch công tác của cơ quan, đơn vị.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Sản phẩm: Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

4. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo

Theo dõi, đôn đốc; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số; báo cáo, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Thời gian thực hiện: Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Sản phẩm: Báo cáo kết quả thực hiện.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trong đó, bố trí kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong năm đầu thực thi, chú trọng hoạt động nghiên cứu về tác động xã hội của chuyển đổi số và các chương trình hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương tiếp cận công nghệ số.

2. Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, dự toán kinh phí, tham mưu UBND tỉnh HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan. Hàng năm lập dự toán việc thực hiện các nhiệm vụ được giao (*trong dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp*).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Kế hoạch.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Định kỳ (*hoặc đột xuất theo yêu cầu*) báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Chuyển đổi số và công tác rà

soát văn bản quy phạm pháp luật (*lồng ghép trong báo cáo kết quả công tác Chuyển đổi số hàng tháng*).

Trên đây là Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị địa phương báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com